

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2045, TẦM NHÌN ĐẾN 2065

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH:

1. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch:

Quảng Điền là huyện nằm về phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế, cách thành phố Huế khoảng 15 km. Diện tích tự nhiên của huyện 16304,5 ha, hình thành 3 vùng: Vùng đất thit ruộng lúa phì nhiêu của lưu vực sông Bồ, vùng đất cát khô cằn và vùng ven biển, đầm phá, nguồn thủy hải sản khá phong phú. Trong đó đất nông nghiệp chiếm 50,3% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quảng Điền vùng đất có nhiều di tích lịch sử văn hóa và các làng nghề truyền thống của địa phương, bên cạnh đó, trên địa bàn huyện còn có nhiều cảnh quan đẹp, đặc biệt là hệ sinh thái đầm phá với trên 3.500 ha mặt nước đầm phá Tam Giang, với hơn 12 km bờ biển dọc 2 xã Quảng Công, Quảng Ngạn là vùng điều tiết hạn chế ngập lụt khu vực ven bờ, đồng thời là vùng đệm trao đổi nước, cản trở xâm nhập mặn trực tiếp từ biển, bảo vệ nông nghiệp, duy trì nguồn nước ngọt cho sinh hoạt, canh tác. Ngoài ra nó bảo tồn tài nguyên sinh vật phong phú đa dạng đem lại nguồn lợi cho địa phương và cũng là điều kiện thuận lợi để Quảng Điền phát triển du lịch, dịch vụ.

Thời gian qua Quảng Điền đã không ngừng nỗ lực phấn đấu đưa sự nghiệp xây dựng, đổi mới của huyện đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Cơ cấu kinh tế phát triển hợp lý và đang dần chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Nông nghiệp, khai thác thủy hải sản phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; kinh tế vườn và nhiều mô hình kinh tế giai trại, hợp tác xã, làng nghề thủ công làm ăn có hiệu quả; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư xây dựng đồng bộ, từng bước làm thay đổi diện mạo nông thôn.

Trên tổng thể tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Điền được xác định sẽ là nhân

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 301/QĐ-UBND Ngày 03/02/2021; đã cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012. Xây dựng huyện Quảng Điền đạt chuẩn nông thôn mới đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/9/2016 về việc Thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025. **Phát triển vùng huyện Quảng Điền đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2065** trở thành vùng trọng điểm của khu vực về phát triển kinh tế du lịch sinh thái, thủy sản, nông nghiệp sinh thái...Phát triển hệ thống đô thị - nông thôn, khu chức năng theo hướng tăng trưởng xanh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại, sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu.

* Lý do điều chỉnh

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch có nhiều hạn chế, bất cập; một số định hướng phát triển chức năng một số vùng chưa phù hợp với tình hình thực tế; hệ thống hạ tầng giao thông chưa phù hợp so với hiện trạng,...); các khu đất dự án chưa phù hợp gây khó khăn trong vấn đề quản lý và đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

Hiện nay, tỉnh Thừa Thiên Huế đang thực hiện các đồ án Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung Đô thị Thừa Thiên Huế nên cần rà soát điều chỉnh tổng thể quy hoạch vùng huyện Quảng Điền để đảm bảo thống nhất toàn diện.

Huyện Quảng Điền hiện nay đã được công nhận huyện đạt chuẩn Nông thôn mới. Tuy nhiên để đảm bảo đạt Nông thôn mới nâng cao nên điều chỉnh tổng thể quy hoạch vùng huyện phù hợp trong giai đoạn tới.

Ngoài ra, tận dụng lợi thế Biển và Đầm phá để phát huy được chức năng vùng và sử dụng đất nhằm kêu gọi đầu tư, xây dựng cũng như khai thác hiệu quả hơn về quỹ đất, tiềm năng phát triển đô thị thì việc Điều chỉnh quy hoạch

xây dựng vùng huyện Quảng Điền là rất cần thiết. Đây cũng là cơ hội để rà soát tổng thể quy hoạch toàn huyện nhằm đưa ra phương án quy hoạch phù hợp với thực tế phát triển, đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư, xây dựng chỉnh trang đô thị góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn tới.

2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đảm bảo đồng bộ với Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đang tổ chức lập.

- Xây dựng huyện Quảng Điền theo Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2020 - 2030.

- Phát triển vùng huyện Quảng Điền đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 trở thành vùng trọng điểm của khu vực về phát triển dịch vụ, du lịch vùng biển, đầm phá; phát triển mạnh kinh tế trang trại; nuôi trồng, khai thác thủy sản.

- Phát triển hệ thống đô thị - nông thôn, khu chức năng theo hướng tăng trưởng xanh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại, sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư, xây dựng đô thị Sĩa hướng đến các tiêu chuẩn của đô thị loại IV, phát triển nâng cấp đô thị mới Thanh Hà thành đô thị loại V, phát triển khu vực Phú Thuận (Quảng Phú), Vĩnh Tu hướng đến tiêu chuẩn đô thị.

- Phát huy lợi thế, khai thác có hiệu quả điều kiện tự nhiên hiện có của địa phương nhằm định hướng phát triển vùng huyện Quảng Điền để làm cơ sở thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác phát triển với các vùng lân cận; sớm đầu tư hoàn thiện cầu qua phá Tam Giang, các tuyến đường bộ ven biển, tuyến đường tỉnh...

3. Tên đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH:

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy

hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018

- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 2 năm 2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 05 năm 2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 05 năm 2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- **Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;**

- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 23/01/2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025;

- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định 1174/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND Tỉnh về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của UBND Tỉnh về việc Công bố và công bố lại lộ giới Quốc lộ 49B và các tuyến đường Tỉnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018;

- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1955/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án ”phát triển kinh tế xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020”.

- Quyết định 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020.

- Công văn 2187/BXD-QHKT ngày 15/9/2017 về thực hiện Quyết định 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công văn số 2717/SXD-QHKT này 02/11/2018 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quy hoạch để xây dựng huyện nông thôn mới.

- Công văn 1434/SXD-QHXT ngày 25/4/2022 của Sở Xây dựng về việc phương án thực hiện đồ án quy hoạch đảm bảo điều kiện lựa chọn Nhà đầu tư các dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Đại Nam Thái Y Viện;

- Văn bản số 5944/UBND-QHXT ngày 11/6/2022 của UBND tỉnh thống nhất nội dung đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 1434/SXD-QHXT ngày 25/4/2022;

- Văn bản số 6377/UBND-QHXT ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh về việc các nội dung liên quan đến đề xuất nghiên cứu các dự án đầu tư tại khu vực Quảng Công, huyện Quảng Điền và xã Hải Dương, thành phố Huế;

2. Tài liệu liên quan:

- (Điều chỉnh) Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn đến năm 2030, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012;

- Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1955/QĐ-TTg ngày 27/11/2009;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/06/2009;

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24/06/2015;

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2030, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26/08/2013;

- Điều chỉnh một số nội dung quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 tầm nhìn 2030 (1332/QĐ-UBND ngày 12/2/2013), được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 06/08/2015;

- Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 07/08/2015;

- Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh thừa thiên huế

đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 , được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 31/12/2014;

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu và quy hoạch định hướng mạng lưới kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 28/06/2013;

- Quy hoạch phát triển điện lực Quảng Điền đến năm 2020, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 12/02/2014;

- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035, được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 09/01/2018;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 301/QĐ-UBND Ngày 03/02/2021

3. Cơ sở bản đồ:

- Bản đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 301/QĐ-UBND Ngày 03/02/2021;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 huyện Quảng Điền;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Điền;

- Niên giám thống kê huyện Quảng Điền năm 2022;

- Các đồ án quy hoạch, dự án, số liệu khác liên quan;

III. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH LẬP, TRIỂN KHAI QUY HOẠCH THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN VÀ CÁC NỘI DUNG ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH:

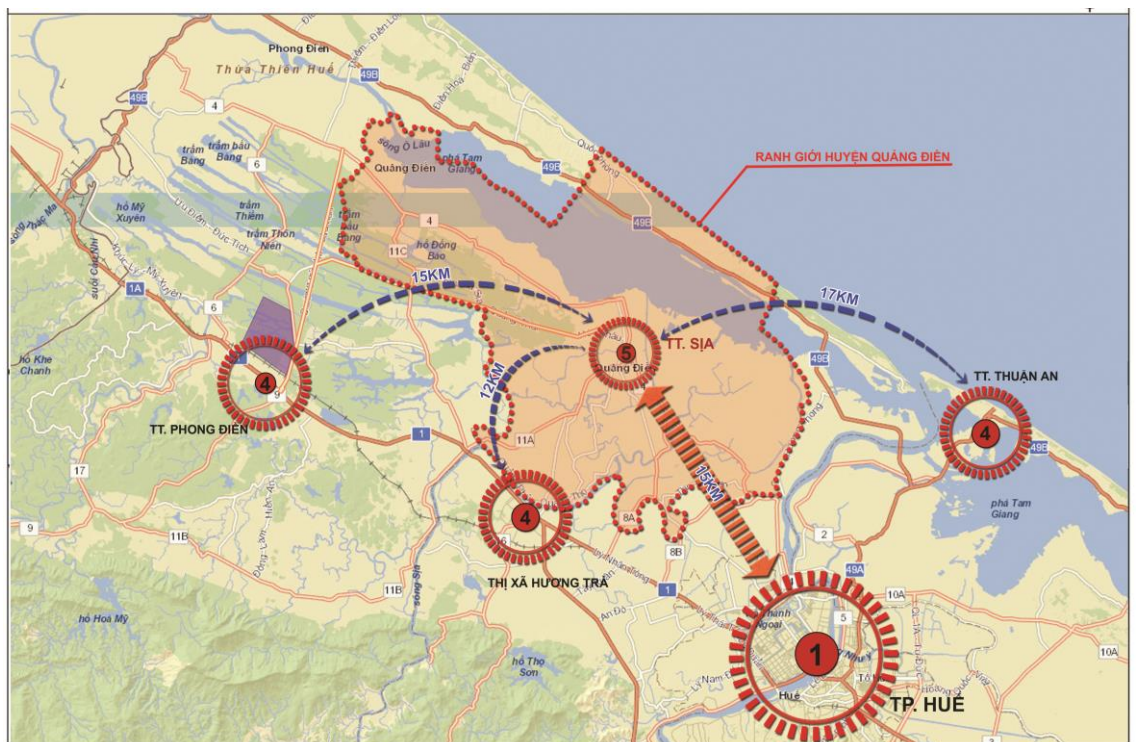
1. Khái quát chung về đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền:

Theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được định hướng như sau:

a. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch bao gồm toàn bộ phạm vi hành chính huyện Quảng Điền có vị trí cụ thể:

- Phía Đông và Nam giáp thị xã Hương Trà;
- Phía Tây và Tây - Bắc giáp huyện Phong Điền;
- Phía Bắc và Đông - Bắc giáp biển Đông.



Hình ảnh: Bản đồ vị trí và ranh giới quy hoạch

b. Quy mô

- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng 80.350 người;
- Quy mô đất đai: Diện tích khoảng 16.304,5 ha;

c. Thời hạn quy hoạch:

- Quy hoạch cho giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030;
- Quy hoạch cho giai đoạn dài hạn đến năm 2050;

d. Dự báo phát triển về dân số và đất đai:

* Dự báo phát triển dân số:

- Dân số hiện trạng: 80.350 người;
- Năm 2030: Tổng dân số là 102.000 người. Trong đó: dân số nông thôn là 72.000 người, chiếm 70,6%; dân số thành thị là 30.000 người, chiếm 29,4%; Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 30%.

- Năm 2050: Tổng dân số là 130.000 người. Trong đó: dân số nông thôn là 75.000 người, chiếm 57,7%; dân số thành thị là 55.000 người, chiếm 42,3%; Tỷ lệ đô thị hóa: khoảng 45%.

* Dự báo phát triển về sử dụng đất:

- Đến năm 2030:
 - + Đất đô thị khoảng 2940ha (bao gồm: đô thị Sịa, đô thị Thanh Hà).
 - + Đất dân dụng đô thị khoảng 270ha, chỉ tiêu khoảng 90m²/người.
 - + Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn khoảng 490ha, chỉ tiêu khoảng 68m²/người.
- Đến năm 2050:
 - + Đất đô thị khoảng 3.746ha bao gồm: Đô thị Sịa (mở rộng), Thanh Hà, Phú Thuận (xã Quảng Phú).
 - + Đất dân dụng đô thị khoảng 495ha, chỉ tiêu khoảng 90m²/người.
 - + Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn khoảng 562ha, chỉ tiêu khoảng 75m²/người.

e. Tính chất:

- Là vùng đô thị, nông thôn với sự đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, thích nghi với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

- Là vùng đồng bằng ven biển và đầm phá gắn với không gian cảnh quan thiên nhiên đặc thù, đa dạng sinh học.

- Là vùng có tiềm năng phát triển trong các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi trang trại, khai thác thủy hải sản, dịch vụ, du lịch sinh thái ven biển và đầm phá.

f. Mục tiêu:

*Mục tiêu chung:

- Cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012.

- Xây dựng huyện Quảng Điền theo Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2020 - 2030.

- Phát triển vùng huyện Quảng Điền đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trở thành vùng trọng điểm của khu vực về phát triển dịch vụ, du lịch vùng biển, đầm phá; phát triển mạnh kinh tế trang trại; nuôi trồng, khai thác thủy sản.

- Phát triển hệ thống đô thị - nông thôn, khu chức năng theo hướng tăng trưởng xanh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại, sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư, xây dựng đô thị Sĩa hướng đến các tiêu chuẩn của đô thị loại IV, phát triển nâng cấp đô thị mới Thanh Hà thành đô thị loại V, phát triển khu vực Phú Thuận, Vĩnh Tu hướng đến tiêu chuẩn đô thị.

- Phát huy lợi thế, khai thác có hiệu quả điều kiện tự nhiên hiện có của địa phương nhằm định hướng phát triển vùng huyện Quảng Điền để làm cơ sở thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác phát triển với các vùng lân cận.

*Mục tiêu cụ thể:

- Cụ thể hóa các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện; xây dựng huyện Quảng Điền thành huyện nông thôn mới, đóng vai trò một trong các cực phát triển phía Bắc của tỉnh. Tập trung đẩy mạnh phát triển với các lĩnh vực chủ yếu như sau:

- Về công nghiệp - đô thị - dịch vụ - du lịch:

+ Về công nghiệp: Tập trung phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với công nghệ tân tiến, thân thiện với môi trường, thu hút đầu tư phát triển bền vững gắn với ngành sản xuất, chế biến nông, thủy sản.

+ Về làng nghề truyền thống: Phát huy hiệu quả các giá trị mang đậm bản sắc địa phương của các làng nghề truyền thống; mở rộng sản xuất, phục hồi các ngành nghề đang bị mai một cũng như tạo sự đa dạng trong thu hút phát triển dịch vụ khác như thương mại, du lịch,... gắn với bảo vệ môi trường.

+ Về đô thị: Định hướng quy hoạch tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại, phân cấp đô thị, xác định tính chất đô thị, vùng cần bảo tồn,... Đầu tư, xây dựng đô thị Sĩa hướng đến các tiêu chuẩn của đô thị loại IV, phát triển nâng cấp đô thị mới Thanh Hà và Phú Thuận thành đô thị loại V.

+ Về dịch vụ thương mại: Đẩy mạnh phát triển dịch vụ thương mại, hình thành chuỗi sản phẩm thương mại dịch vụ gắn với hệ thống bán lẻ tại các khu vực phát triển dân cư.

+ Về du lịch: Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch xanh, du lịch văn hóa lịch sử gắn với vùng làng quê truyền thống. Phát huy thế mạnh và tiềm năng của vùng biển và đầm phá để phát triển vùng du lịch nghỉ dưỡng sinh thái.

- Về nông nghiệp: Là lĩnh vực chủ lực thúc đẩy huyện Quảng Điền phát triển trở thành huyện nông nghiệp kiểu mẫu. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản trên cơ sở khai thác các giá trị tiềm năng vùng đầm phá nước lợ, khu vực cồn cát là thế mạnh và đặc trưng của huyện.

- Về y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo: Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đáp ứng nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hóa gắn với nông nghiệp của vùng. Phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho nhân dân, đầu tư nâng cấp bệnh viện huyện, trạm y tế hiện có, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân. Phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình theo yêu cầu phát triển.

g. Định hướng phát triển không gian vùng:

*Định hướng phát triển đô thị:

- Không gian vùng huyện Quảng Điền được tổ chức theo mô hình trung tâm chính của huyện với các trục đường hướng tâm kết hợp vành đai phát triển liên kết các tiểu vùng. Trong đó:

- Thị trấn Sịa là trung tâm huyện làm hạt nhân phát triển, lan tỏa ra xung quanh thông qua các trục đường huyết mạch (trục Đông-Tây, Bắc Nam), là trục động lực phát triển kết nối trung tâm huyện với đô thị Huế, kết nối các cụm kinh tế phát triển của Phong Điền, Hương Trà, đô thị cảng Thuận An và khu vực phía Đông của thành phố Huế mở rộng.

- Vành đai phát triển không gian, trên cơ sở kết nối, điều chỉnh mở rộng các tuyến đường tránh lũ Sịa, đường Vinh Phú, đường Quảng Thọ - Quảng Thành, đường Đông Xuyên An Xuân, đường ven phá Phước Lý - Hà Đồ liên kết các trung tâm tiểu vùng Thủy Lập, Phước Lý, An Xuân, Mỹ Xá, Tân Xuân Lai.

- Đô thị Thanh Hà, Phú Thuận, điểm dân cư Phú Lễ, Chợ Nịu là hạt nhân phát triển khu vực cửa ngõ của huyện, là đầu mối giao thương, kết nối phát triển với vùng phụ cận. Trong đó, sự phát triển của đô thị Thanh Hà thông qua kết nối lan tỏa với thành phố Huế mở rộng sẽ làm động lực để phát triển du lịch, dịch vụ của các tiểu vùng trên tuyến Tỉnh lộ 4.

- Hình thành điểm trung tâm tiểu vùng khu vực ven biển tại vị trí cầu Vĩnh Tu, thông qua tuyến Quốc lộ 49B làm động lực phát triển cho các tiểu vùng với vai trò vệ tinh của đô thị Sịa, là vùng phát triển theo trục giao thông ven biển từ huyện Phong Điền đến huyện Phú Lộc gắn với xây dựng đô thị ven biển và đằm phá để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản.

* Phân vùng kiểm soát phát triển:

- Huyện Quảng Điền được xác định phát triển trên 3 mục tiêu chính là: phát triển dịch vụ, du lịch vùng biển, đằm phá; phát triển mạnh kinh tế trang trại theo hướng ứng dụng công nghệ cao và hiện đại; phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng an toàn, bền vững và hiệu quả.

- Vùng đồng bằng lưu vực sông Bồ: Gồm thị trấn Sịa và các xã: Quảng Phước, Quảng An, Quảng Thành, Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng Thọ có diện tích tự nhiên khoảng 8.850 ha, chiếm 54,2% tổng diện tích toàn huyện. Đây là vùng trọng điểm lúa của huyện và tỉnh.

- Xây dựng hạ tầng thị trấn Sịa theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV, là đô thị Trung tâm của huyện. Ở hình thành khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, thương mại và dịch vụ của huyện; đây là vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng tốt để phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch với công nghệ cao, có tiềm năng phát triển dịch vụ - du lịch. Định hướng phát triển cơ cấu kinh tế “ Nông nghiệp công nghệ cao - Thương mại dịch vụ - du lịch”.

- Vùng cát nội đồng: Chủ yếu gồm hai xã Quảng Thái, Quảng Lợi; có diện tích tự nhiên là 5.092 ha, chiếm khoảng 31,2% diện tích toàn huyện và một

phần diện tích của xã Quảng Vinh. Đây là vùng có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế trang trại, các khu công nghiệp, chế xuất. Khu vực này sẽ liên kết với các xã lân cận huyện Phong Điền để hình thành khu kinh tế công nghiệp, chế biến, trang trại. Phát triển khu vực Chợ Niu, Thủy Lập hướng đến hình thái đô thị, trở thành trung tâm của tiểu vùng hỗ trợ cho phát triển kinh tế trang trại và dịch vụ du lịch đầm phá.

- Vùng ven biển - đầm phá: Gồm hai xã ven biển Quảng Công và Quảng Ngạn với tổng diện tích tự nhiên 2.362 ha, chiếm 14,6% diện tích toàn huyện và vùng ven đầm phá trải dài từ các xã Quảng Thái, Quảng Lợi, thị trấn Sịa, Quảng Phước, Quảng An và Quảng Thành. Phát triển đô thị Vĩnh Tu trở thành trung tâm tiểu vùng gắn với kinh tế biển, đầm phá với trọng tâm phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản.

* Các khu vực cần bảo tồn:

- Bảo tồn, phát triển rừng phòng hộ ven biển.

- Bảo tồn hệ sinh thái đầm phá nước lợ; hạn chế xây dựng, phát triển các ngành lĩnh vực ảnh hưởng đến môi trường tại khu đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

- Bảo tồn và hạn chế xây dựng tại các điểm di tích lịch sử văn hóa của huyện.

* Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Đến năm 2030: có 02 đô thị loại V (đô thị Sịa, đô thị Thanh Hà), trong đó, đô thị Sịa được đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hướng đến các tiêu chí của đô thị loại IV.

- Đến sau 2030, tầm nhìn đến năm 2050: có 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (đô thị Sịa), và 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V (Thanh Hà, Phú Thuận). Phát triển hệ thống đô thị theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại.

- Xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại điểm trung tâm tiêu vùng Vĩnh Tu hướng đến các tiêu chí đô thị loại V nhằm khai thác tối đa tiềm năng cũng như lợi thế về đầu mối giao thông, tài nguyên biển, đầm phá, kết hợp với đô thị Thanh Hà, Phú Thuận tạo nên tam giác phát triển với hạt nhân là đô thị Sịa để phù hợp với xu thế phát triển mới.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại. Đầu tư kết cấu hạ tầng ở trung tâm các xã theo các tiêu chí đô thị, tiến tới hình thành 12 điểm trung tâm tiêu vùng theo hướng đô thị, phân bổ rộng khắp trên tuyến vành đai phát triển và các tuyến hướng tâm với trung tâm huyện.

* Đô thị Sịa:

+ Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện; Đến năm 2030: Diện tích: 1.196ha; dân số khoảng: 14.000 người. Giai đoạn 2030 - 2050: Diện tích: 1.867ha, dân số khoảng: 25.000 người.

+ Đô thị Sịa sau năm 2030 trở thành đô thị loại IV là một cực phát triển đối trọng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế. Phát triển đảm bảo là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện; là đô thị động lực, phát triển lan tỏa, kết nối với hệ thống đô thị của thành phố Huế mở rộng.

+ Giai đoạn 2020-2030, phát triển, nâng cấp hạ tầng đô thị, chỉnh trang bộ mặt kiến trúc cảnh quan hướng đến các tiêu chí của đô thị loại IV, Giai đoạn 2030-2050 mở rộng đô thị trên cơ sở sát nhập các thôn thuộc xã Quảng Lợi, Quảng Vinh, Quảng Phước nâng diện tích đất đô thị Sịa thành 1.867ha, dân số khoảng 25.000 người, giữ vai trò là đô thị hạt nhân, động lực phát triển cho toàn huyện.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển các ngành du lịch, dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp có tính đặc trưng vùng miền. Kết hợp du lịch đầm phá, lễ hội, làng nghề truyền thống.

+ Hạn chế phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm, hạn chế ô nhiễm khí thải, tiếng ồn, không khí, bảo đảm môi trường trong sạch, hấp dẫn phù hợp cho du lịch, dịch vụ.

+ Phát triển mô hình nông thị sinh thái bền vững trong lòng đô thị trên các quỹ đất nông nghiệp của thị trấn Sịa.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với các tiêu chí của đô thị loại IV, quản lý chặt chẽ các quỹ đất hiện có và quỹ đất dự trữ phát triển.

* Đô thị Thanh Hà:

- Là trung tâm tiêu vùng phía Nam của huyện, là đầu mối giao thương, kết nối phát triển với thành phố Huế mở rộng. Đô thị Thanh Hà thuộc xã Quảng Thành có quy mô diện tích khoảng 1.082ha, dân số đến năm 2030 khoảng 13.000 người; đến năm 2050 khoảng 17.000 người.

- Giai đoạn 2020-2030 nâng cấp phát triển Thanh Hà thành đô thị loại V, giữ vai trò đô thị cửa ngõ của huyện, phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, đầu tư phát triển mô hình ở - nông thị, phát triển nông nghiệp sạch công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường, phát triển du lịch trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa truyền thống.

- Giai đoạn 2030-2050, không gian đô thị Thanh Hà mở rộng phát triển trên cơ sở hệ thống các trục đường chính với cấu trúc lõi trung tâm, là đầu mối giao thương, kết nối phát triển với vùng phụ cận, tạo động lực để phát triển du lịch, dịch vụ của các tiểu vùng trên tuyến Tỉnh lộ 4.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển các ngành du lịch, dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp có tính đặc trưng vùng miền; kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm vùng đầm phá Tam Giang thông qua tuyến sông Kim Đôi, sông Bồ, du lịch cộng đồng và bảo tàng đồng quê. Phát triển đô thị theo mô hình nông thị sinh thái bền vững.

+ Hạn chế phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm, hạn chế ô nhiễm khí thải, tiếng ồn, không khí, môi trường nước, hấp dẫn phù hợp cho nghỉ dưỡng.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với các tiêu chí của đô thị loại V.

* Đô thị Phú Thuận:

- Giai đoạn 2020-2030 phát triển điểm trung tâm tiểu vùng khu vực xã Quảng Phú với quy mô diện tích 178ha, dân số khoảng 3.000 người. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dân cư trên các trục 11D, đường ven sông Bồ để hình thành lõi trung tâm hướng đến các tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2030-2050, mở rộng, nâng cấp phát triển Phú Thuận thành đô thị loại V, quy mô diện tích khoảng 879ha, dân số khoảng 13.000 người; giữ vai trò là đô thị cửa ngõ, phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị - làng nghề truyền thống - nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

- Là trung tâm tiểu vùng, đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của huyện; là hạt nhân phát triển khu vực cửa ngõ phía Tây Nam của huyện, là đầu mối giao thương, kết nối với hệ thống giao thông Quốc gia qua tuyến Quốc lộ 1A.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển các ngành du lịch, dịch vụ, vận tải, kho bãi theo hướng chuyên nghiệp. Là khu vực đầu mối quan trọng của huyện trong việc kết nối phát triển với thị xã Hương Trà và thành phố Huế thông qua Quốc lộ 1A.

+ Hạn chế phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm, hạn chế ô nhiễm khí thải, tiếng ồn, không khí, môi trường nước, hấp dẫn phù hợp cho các dịch vụ phát triển.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với các tiêu chí của đô thị loại V.

* Điểm trung tâm tiểu vùng ven biển Vĩnh Tu:

- Giai đoạn 2020-2030, điểm trung tâm tiểu vùng Vĩnh Tu bao gồm các thôn Tân Mỹ, Đông Hải, Vĩnh Tu (Quảng Ngạn), Thôn 1 (Quảng Công) với quy mô diện tích khoảng 190ha, dân số khoảng 2.750 người.

- Là trung tâm tiểu vùng phía Bắc của huyện, là vùng phát triển kinh tế biển, đậm phá với trọng tâm khai thác phát triển du lịch, dịch vụ.

- Giai đoạn 2030-2050, nâng cấp phát triển điểm trung tâm tiểu vùng Vĩnh Tu có quy mô diện tích khoảng 621ha, dân số khoảng 7.000 người. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dân cư hướng đến các tiêu chí của đô thị loại V.

- Định hướng phát triển: Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng biển, đậm phá, khu vui chơi giải trí chất lượng cao ven đậm phá. Là khu vực đầu mối quan trọng của huyện nhằm kết nối các đô thị, vùng kinh tế biển thông qua tuyến Quốc lộ 49B; Hạn chế phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm, hạn chế ô nhiễm khí thải, tiếng ồn, không khí, môi trường nước.

* Các trung tâm tiểu vùng: Xây dựng các điểm dân cư nông thôn phát triển theo hình thái đô thị, đảm bảo dân cư phát triển tập trung, tránh dàn trải, ảnh hưởng đến việc xây dựng các vùng sản xuất tập trung.

* Định hướng phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn:

- Thu hẹp dần độ chênh lệch về mọi mặt giữa các vùng đô thị và nông thôn. Phấn đấu đạt tiêu chí huyện nông thôn mới trong năm 2020.

- Tiếp tục xây dựng nông thôn mới bền vững, nâng cao chất lượng 19 tiêu chí xã và 9 tiêu chí huyện nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với cảnh quan môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp.

- Quy hoạch và định hướng phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tạo không gian sản xuất tiểu thủ công nghiệp gắn với không gian nông thôn truyền thống.

- Xây dựng các vùng tập trung sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,... với quy mô thích hợp nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, nghiên cứu gắn với bảo tồn hệ sinh thái.

- Hệ thống các điểm dân cư nông thôn, bao gồm các điểm cho phát triển dân cư mới đảm bảo theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

h. Định hướng phát triển các ngành kinh tế:

Nông - Lâm - Thủy sản:

* Trồng trọt:

- Quy hoạch vùng trồng lúa: Diện tích trồng lúa khoảng 8.000 ha; Mở rộng vùng chuyên canh sản xuất lúa theo tiêu chuẩn, sử dụng công nghệ sạch tập trung ở các xã Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Thành, Quảng Vinh, Quảng Phú, thị trấn Sịa.

- Quy hoạch vùng trồng hoa màu:

+ Mở rộng diện tích trồng rau màu, sử dụng công nghệ sạch.

+ Phát triển vành đai rau sạch, an toàn thực phẩm tập trung ở Quảng Thành, Quảng Thọ, Quảng Lợi, Quảng Vinh và thị trấn Sịa.

+ Chuyển đổi các khu vực đất trồng màu kém hiệu quả sang cây ăn quả tại Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng An.

+ Phát triển kinh tế vườn phù hợp với định hướng huyện nông nghiệp sinh thái gắn với xây dựng vườn mẫu, khu dân cư kiểu mẫu với mô hình nông thị.

Chăn nuôi:

- Quy hoạch vùng chăn nuôi hữu cơ có liên kết theo chuỗi giá trị tập trung tại vùng trang trại, gia trại trồng trọt công nghệ cao thuộc xã Quảng Vinh, Quảng Lợi, Quảng Thái; xây dựng 4 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn

đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thú y tại xã Quảng Công, Quảng Thái, Quảng Thành, thị trấn Sịa.

- Phát triển mô hình chăn nuôi nông hộ theo hướng tập trung đàn lớn, ứng dụng các công nghệ chăn nuôi hữu cơ, công nghệ cao đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn sinh học.

* Trang trại: Xây dựng và phát triển vùng kinh tế trang trại trở thành hạt nhân chủ đạo trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Vùng trang trại, gia trại trồng trọt công nghệ cao thuộc xã Quảng Vinh, Quảng Lợi, Quảng Thái.

* Thủy sản:

- Chuyển phần diện tích ruộng trũng, nhiễm mặn, sản xuất lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, hoặc trồng sen kết hợp nuôi cá cho giá trị kinh tế cao tại các xã: Quảng Lợi, Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Phước, Quảng An.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản tại xã Quảng Ngạn, Quảng Công, Quảng An, Quảng Thành, Quảng Lợi, Quảng Phước và thị trấn Sịa.

- Quy hoạch khu vực nuôi cá truyền thống ở các xã Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Thành.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên sông Bồ và trên phá Tam Giang đảm bảo phù hợp không ảnh hưởng đến môi trường.

- Đẩy mạnh và có giải pháp tổ chức khai thác hợp lý trên biển và trên vùng phá Tam Giang.

- Phát triển các cơ sở hậu cần nghề cá, các cơ sở chế biến thủy sản.

* Lâm nghiệp:

- Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có.

- Xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo vành đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven phá, giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra.

- Bảo vệ diện tích rừng trồng gắn với phát triển du lịch sinh thái nước lợ đầm phá Tam Giang.

Công nghiệp:

* Khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Điều chỉnh bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp theo hướng các khu công nghiệp - nông nghiệp, khu công nghiệp - thủy sản, khu công nghiệp chuyên đề phù hợp với thực tế, phát huy được lợi thế của địa phương và tiếp cận nguồn vốn đầu tư. Phát triển cụm công nghiệp tập trung tại xã Quảng Lợi, Quảng Thái nhằm phát huy lợi thế về kết nối và phát triển lan tỏa của cụm công nghiệp phía bắc tỉnh Thừa Thiên Huế tại huyện Phong Điền.

- Tiếp tục phát huy và kêu gọi đầu tư các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

* Làng nghề: Duy trì phát triển và đầu tư mở rộng các làng nghề truyền thống theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp hóa, thân thiện môi trường, bền vững với loại hình tổ chức sản xuất, liên doanh liên kết.

Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ:

* Thương mại:

- Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững, gắn với phát triển du lịch và dịch vụ; tăng cường ứng dụng công nghệ, phương thức lưu chuyển, giao dịch hàng hóa đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân.

- Hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở kỹ thuật phục vụ thương mại trên địa bàn huyện, phát triển chợ đầu mối, nâng cấp hệ thống các chợ trung tâm xã, phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại tại các khu vực đô thị, thị trấn.

* Du lịch:

- Phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa làng quê, lễ hội, di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề truyền thống theo hướng chuyên nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phát triển các khu vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven biển và đầm phá tại thị trấn Sịa, Quảng Công, Quảng Ngạn.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kết nối đồng bộ, tiện ích công cộng, công trình phụ trợ tại các làng nghề truyền thống, các điểm di tích văn hóa lịch sử, điểm tham quan, trải nghiệm cộng đồng, văn hóa làng quê theo hướng văn minh, hiện đại, thân thiện môi trường.

- Phát triển dịch vụ văn hóa, giải trí, lưu trú, ẩm thực,... nhằm đáp ứng nhu cầu cho khách du lịch.

- Xây dựng các tuyến du lịch liên vùng, nội vùng.

* Vận tải:

- Phát triển dịch vụ vận tải trên các lĩnh vực cả đường bộ, đường sông, đường đầm phá đảm bảo tiện lợi, thông suốt. Nâng cao chất lượng, khối lượng và độ an toàn trong vận tải hành khách, hàng hóa trên tất cả các loại hình vận tải.

- Phát triển các tuyến xe bus kết nối nhanh chóng, thuận lợi giữa đô thị Sịa với thành phố Huế và vùng phụ cận.

- Xây dựng các trạm trung chuyển, bãi xe tại các đô thị Thanh Hà, Phú Thuận, Vĩnh Tu.

i. Định hướng quy hoạch hệ thống xã hội:

* Hệ thống giáo dục và đào tạo:

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung quỹ đất đảm bảo cơ sở giáo dục bán trú, nhu cầu thể dục thể thao tại các điểm trường mầm non, trường tiểu học. Nâng cao chất lượng, điều kiện cơ sở vật chất tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học. Đến năm 2030, cơ sở

vật chất tại các điểm trường trên địa bàn đạt các tiêu chuẩn theo định hướng của ngành giáo dục.

* Hệ thống y tế, bảo vệ sức khỏe:

- Nâng cấp hệ thống y tế cấp huyện, cấp xã, thị trấn trở thành các điểm y tế có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế, có khả năng điều trị tại chỗ. Phát triển mạng lưới khám chữa bệnh và cung ứng thuốc rộng khắp, phân bố đồng đều trong các khu dân cư tập trung.

* Văn hóa - thể thao:

- Xây dựng nâng cấp trung tâm thể dục thể thao huyện, xây dựng mới các trung tâm thể thao đa năng tại thị trấn Sịa, Thanh Hà, Phú Thuận.

- Nâng cấp hệ thống các nhà văn hóa xã, xây dựng các cụm rạp chiếu phim; khu vui chơi giải trí, các trung tâm phát triển năng khiếu cho thanh thiếu nhi.

j. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

* Giao thông

- Giao thông đường bộ:

+ Quốc lộ 49B: Đầu tư nâng cấp chất lượng mặt đường và quy mô đường đạt tiêu chuẩn. Mở rộng một số điểm đoạn qua khu vực Vĩnh Tu, Cồn Gai đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Tỉnh lộ: Đầu tư nâng cấp chất lượng mặt đường và quy mô đường tỉnh lộ 4, 8C, 8C nối dài, 11A, 19, đường Hóa Châu, đường bộ ven biển (đường An ninh quốc phòng) đạt tiêu chuẩn. Mở rộng đoạn qua khu vực các đô thị, điểm trung tâm tiểu vùng, điểm dân cư nông thôn tập trung đạt tiêu chuẩn đường đô thị, trực cảnh quan chính khu vực.

+ Tuyến vành đai: mở rộng một số đoạn hiện có và quy hoạch mới. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng hệ thống đường xã, thôn xóm hướng đến mục tiêu phát triển mô hình nông thị.

- Cầu đường bộ:

+ Đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tu theo Quy hoạch giao thông tỉnh đã được phê duyệt.

+ Cầu trên các sông địa phương: xây dựng, kiên cố các cầu qua sông địa phương trên các tuyến đường tỉnh, đường vành đai và các tuyến đường trục quan trọng và phù hợp với quy hoạch của tuyến đường.

- Giao thông đường thủy:

+ Xây dựng nâng cấp bến thuyền Vĩnh Tu, bến thuyền Côn Tộc, Chợ Nậu, Phước Lý, nâng cấp phương tiện vận tải thủy hiện đại.

+ Cải tạo, nạo vét chỉnh trị tuyến sông Sịa, Kim Đôi, kênh Diên Hồng đảm bảo thuyền du lịch hoạt động.

- Đất giao thông tỉnh:

+ Khai thác hiệu quả bến xe huyện. Xây dựng mới trạm trung chuyển, dừng đỗ xe tại Phú Thuận, Thanh Hà, Vĩnh Tu, Tân Xuân Lai. Xây dựng bãi đỗ xe tại các điểm dân cư tập trung.

+ Xây dựng các điểm, đón trả khách tuyến cố định đường bộ trên địa bàn huyện Quảng Điền đồng bộ với hệ thống hạ tầng giao thông vận tải của tỉnh, kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông quốc gia.

* Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

- Quy hoạch chiều cao nền: Khu vực tiếp giáp đầm phá, khu vực dân cư hiện trạng giải pháp san nền là khống chế, bám sát phù hợp theo địa hình hiện trạng.

- Định hướng thoát nước: Hệ thống thoát nước sử dụng hệ thống thoát nước chung cho giai đoạn đầu đến năm 2020, giai đoạn dài hạn đến năm 2030 sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng (theo Điều chỉnh Quy hoạch Xây dựng vùng Tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050).

* Quy hoạch cấp nước.

- Tổng nhu cầu cấp nước: Đến năm 2030: 20.000 m³/ngđ. Đến năm 2050: 35.000 m³/ngđ.

- Phương án quy hoạch nguồn cấp nước: Đến năm 2030: Sử dụng 14.000m³/ngđ từ nhà máy nước Hương Vân (đã nâng công suất lên 60.000m³/ngđ), còn lại lấy từ các nhà máy nước Quảng Tế 2 và nhà máy nước Vạn Niên (tổng công suất 322.500m³/ngđ). Xây dựng trạm trung chuyển, điều áp Sịa (6.000m³/ngđ).

- Mạng lưới đường ống: đảm bảo cấp nước liên tục cho nhu cầu dùng nước; đường ống trục chính cấp 1, cấp 2 dùng mạch vòng, mạng lưới phân phối dùng mạch kết hợp.

* Quy hoạch cấp điện:

- Dự báo đến năm 2030 nhu cầu công suất điện trên địa bàn huyện là P_{max} = 20MW, S_{max}=23MVA; đến năm 2050 P_{max} = 55MW, S_{max}=61MVA.

- Tổng công suất phụ tải điện đến năm 2030 khoảng 23000kva; đến năm 2050 khoảng 6100kva.

- Nguồn điện: Được cấp lưới điện 22kV từ trạm trung gian 35/22kV Sịa và một phần từ lộ 471, 472 -Trung gian Điền Hòa.

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Nâng cấp tuyến trung gian 35kv lên 110 kv và hoàn thiện lưới điện 22kv nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: lưới điện trung áp của Tỉnh sẽ được vận hành ở cấp điện áp 22 kV, điện áp 35 kV phục vụ đấu nối các nguồn điện trên địa bàn vào hệ thống.

* Thông tin liên lạc

- Mục tiêu: Ngầm hóa hệ thống mạng cáp viễn thông đảm bảo cảnh quan đô thị và khu du lịch.

- Đến năm 2030: Hoàn thiện hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phục vụ góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, đảm bảo 100% vùng phủ sóng Internet không dây tại khu vực thị trấn và khu vực trung tâm xã.

* Quy hoạch hệ thống thủy lợi

- Quy hoạch cấp nước thủy lợi: Quy hoạch cấp nước cho nông nghiệp:

+ Vùng 1: Vùng cát ven biển Quảng Điền: Nâng cấp công trình hồ chứa, kiên cố hệ thống kênh mương.

+ Vùng 2: Vùng đồng bằng Bắc sông Bồ: Xây dựng mới trạm bơm Phò Ninh và hệ thống kênh dẫn nước; xây dựng tuyến kênh lấy nước từ tuyến kênh hồ Hòa Mỹ để chuyển nước cho vùng cát Quảng Điền. Nạo vét các nhánh sông, hói,... Nâng cấp hồ chứa, đập dâng và trạm bơm.

- Quy hoạch cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp: Vùng bắc sông Bồ: Khu công nghiệp Quảng Vinh; Cụm công nghiệp Bắc An Gia: nguồn nước lấy từ sông Bồ.

- Quy hoạch tiêu úng: Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục của dự án, nạo vét mở rộng các nhánh sông hói để tăng cường khả năng thoát lũ, nâng cấp các công trình thủy lợi như trạm bơm, đê bao và các cống tiêu đảm bảo kịp thời tiêu thoát trong vùng.

- Giải pháp tiêu tự chảy: Mở rộng quy mô các cửa tiêu: Mở rộng cống Quan, cống Diên Trường đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh. Nâng cấp các tuyến đê Tây Phá Tam Giang, Đông Phá Tam Giang.

- Giải pháp tiêu nội đồng: Nâng cấp 9 trạm bơm và các kênh tiêu nội đồng đảm bảo tiêu cho diện tích thấp trũng này. Nạo vét, khơi thông các kênh tiêu nội đồng.

* Quy hoạch thoát nước, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Phân thoát nước bản: Tổng nhu cầu thoát nước: Đến năm 2030: 10.000 m³/ngđ. Đến năm 2050: 19.000 m³/ngđ. Hệ thống thoát nước sử dụng hệ thống thoát nước chung cho giai đoạn đầu đến năm 2030, giai đoạn dài hạn đến năm 2050 sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

+ Lưu vực đô thị: Khu vực thị trấn Sịa, khu trung tâm xã và khu dân cư mới trong xã, giai đoạn đầu đến năm 2030 sử dụng hệ thống thoát chung (là nước mưa và nước thải thoát cùng một hệ thống đường ống và xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận); giai đoạn dài hạn đến năm 2050 sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước thải sẽ được thu gom xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Giải pháp thu gom nước thải của giai đoạn này là khi hệ thống thoát nước chung đã hoàn thiện, thì tại khu vực hạ lưu của hệ thống thoát nước chung, bố trí tuyến cống bao để tách nước thải đưa về trạm xử lý.

+ Lưu vực nông thôn: Khu vực nông thôn có dân cư thưa thì xử lý nước thải theo cục bộ bằng các bể tự hoại.

- Rác thải và vệ sinh môi trường:

+ Rác sinh hoạt: Tiêu chuẩn thải rác sinh hoạt giai đoạn 2030 là 0,8kg/ng/ng, tỷ lệ thu gom đạt $\geq 85\%$. Tiêu chuẩn thải rác sinh hoạt giai đoạn 2050 là 0,9kg/ng/ng, tỷ lệ thu gom đạt $\geq 90\%$. Lượng chất thải rắn công nghiệp: 0,3T/ha.ngày; trong đó, chất thải rắn công nghiệp nguy hại tính bằng 20% lượng chất thải rắn công nghiệp.

+ Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch tại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, diện tích quy hoạch 5-7ha (theo điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050). Nhưng tương lai lâu dài đưa về khu xử lý tập trung Hương Bình.

- Nghĩa trang: Hệ thống nghĩa trang trên địa bàn huyện được bố trí đảm bảo phù hợp theo quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên toàn tỉnh.

k. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, bảo vệ và giải quyết tình trạng suy thoái môi trường tại các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ sở chăn nuôi, bệnh viện, khu dân cư.

- Khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Vấn đề bảo vệ môi trường cần được chú trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện phân vùng quản lý môi trường để quản lý phát triển kinh tế - xã hội và phát triển khai thác các hoạt động bảo vệ môi trường theo mục tiêu phát triển bền vững.

- Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân.

2. Các chương trình phát triển và dự án ưu tiên đầu tư:

a) Các chương trình phát triển:

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn thiện.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn. Đẩy nhanh tiến độ và sớm đưa vào sử dụng các công trình: tuyến đường bộ ven biển, tuyến TL19, đường Hóa Châu.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp đã được thành lập; kêu gọi đầu tư xây dựng, phát triển các cụm công nghiệp mới và ổn định mạng lưới các cụm công nghiệp vào giai đoạn đến 2030.

- Kêu gọi và xúc tiến đầu tư phát triển một số dự án trọng điểm trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ thương mại, du lịch: khu du lịch nghỉ dưỡng tại các xã Quảng Công, Quảng Ngạn, thị trấn Sịa, du lịch sinh thái phá Tam Giang.

- Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Hình thành các chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dự án trọng điểm trong lĩnh vực phát triển xã hội.

- Hình thành các chương trình đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

- Xây dựng chương trình bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, đặc biệt là bảo vệ nguồn tài nguyên nước, môi trường nước.

- Xây dựng chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa huyện Quảng Điền và các huyện trong tỉnh.

b) Danh mục ưu tiên đầu tư:

- Công trình nông nghiệp - nông thôn: Công trình thích ứng, biến đổi khí hậu; Các công trình, hạ tầng thiết yếu xây dựng, phát triển nông thôn; Hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa theo đề án tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp; Công trình hạ tầng thiết yếu phát triển trang trại vùng cát nội đồng; Các công trình hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn khác...

- Công trình giao thông: Điều chỉnh, mở rộng Tỉnh lộ 4, đường Hương Quảng; mở rộng các tuyến Tỉnh lộ đoạn qua khu vực đô thị và điểm phát triển dân cư tập trung; Đường vành đai; các đường liên huyện; các đường liên xã; Đường nội thị, nông thôn; cầu Vĩnh Tu; Hệ thống cầu cống trên các sông; Hạ tầng phụ trợ giao thông,...

- Công trình công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng kỹ thuật tại các điểm đô thị, điểm phát triển dân cư tập trung; Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hạ tầng hỗ trợ phát triển làng nghề,...

- Công trình giáo dục: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, trang thiết bị,...

- Công trình văn hóa, thể thao, du lịch: Bảo tồn, trùng tu các di tích văn hóa, lịch sử; xây dựng, nâng cấp các nhà văn hóa xã; xây dựng, nâng cấp các trung tâm thể dục thể thao; hạ tầng thiết yếu tại các điểm đến du lịch,...

- Công trình y tế, môi trường: Nâng cấp bệnh viện tuyến huyện; Nâng cấp trạm y tế xã; Nhà máy xử lý chất thải rắn, y tế; Các công trình thiết yếu khác,...

c) Nguồn lực thực hiện:

- Nguồn ngân sách Nhà nước đối với công trình trụ sở cơ quan, hành chính công, bệnh viện, giáo dục, công viên cây xanh, công trình thể dục thể thao, công trình thích ứng, biến đổi khí hậu, công trình hạ tầng đầu mối, công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ mục đích phát triển, xây dựng nông thôn mới,...

- Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với các hạng mục xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh...

d) Lộ trình thực hiện:

- Giai đoạn 2020-2025:

+ Rà soát, thực hiện, lập kế hoạch đầu tư xây dựng các chương trình điểm trong danh mục ưu tiên đầu tư. Đồng thời, triển khai các công trình cấp bách; xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư. Lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch ngành nghề, quy hoạch đô thị, các quy hoạch chi tiết phục vụ mục đích phát triển trong thời kỳ mới.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng khung và dự án trọng điểm, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

- Giai đoạn 2025-2030: Phát triển các dự án về hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái. Hoàn chỉnh các chiến lược phát triển hướng tới sự gắn kết, hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thành các dự án về hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội. Phát triển bền vững về kinh tế xã hội và môi trường. Đảm bảo ổn định các nguyên tắc phát triển thân thiện với môi trường sinh thái.

3. Đánh giá các mục tiêu đã thực hiện, các tác động, hiệu quả của việc thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt:

Theo Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền đã được phê duyệt, Đến năm 2030: đất đô thị khoảng 2940ha (bao gồm: đô thị Sịa, đô thị Thanh Hà). Đất dân dụng đô thị khoảng 270ha, chỉ tiêu khoảng 90m²/người. Đất xây dựng điểm dân

cư nông thôn khoảng 490ha, chỉ tiêu khoảng 68m²/người. Đến năm 2050: đất đô thị khoảng 3.746ha bao gồm: Đô thị Sịa (mở rộng), Thanh Hà, Phú Thuận (xã Quảng Phú). Đất dân dụng đô thị khoảng 495ha, chỉ tiêu khoảng 90m²/người. Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn khoảng 562ha, chỉ tiêu khoảng 75m²/người.

Sau gần 01 năm triển khai thực hiện, việc đầu tư và xây dựng theo Quy hoạch, quá trình thực hiện đã đạt được những kết quả như sau:

- Đối với khu vực đô thị hiện hữu: đã cơ bản chỉnh trang trên cơ sở hạ tầng hiện trạng đã có. Quản lý trật tự xây dựng đô thị theo Quy hoạch chung, cụ thể đối với từng tuyến đường. Hiện nay đang lập Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Sịa đến năm 2035;

- Đối với khu vực đô thị phát triển mới: hiện nay đã lập tờ trình xin Điều chỉnh quy hoạch như: Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Thanh Hà.

- Đối với các khu vực các xã, khu vực dân cư nông thôn: hiện nay đang lập quy hoạch chung các xã.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị theo quy hoạch chung đã và đang được đầu tư như hệ thống giao thông kết nối đến các khu chức năng, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, nghĩa trang và các khu tái định cư,...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, từ khi có Quy hoạch vùng huyện Quảng Điền được phê duyệt đến nay, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, tình hình đầu tư xây dựng theo quy hoạch còn lộ nhiều hạn chế, bộ mặt đô thị chưa được phát triển,... nổi bật là quy hoạch sử dụng đất, hệ thống giao thông do đó khó thuận lợi cho các dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Vì vậy, để phù hợp xu thế phát triển trong giai đoạn mới, việc rà soát, nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Quảng Điền là cần thiết để đáp ứng với tình hình thực tế và nhu cầu đầu tư xây dựng và quản lý của địa phương.

4. Các nội dung đề xuất điều chỉnh:

Trên cơ sở rà soát, đánh giá tổng thể tình hình triển khai các nội dung của đồ án quy hoạch vùng huyện Quảng Điền được UBND tỉnh phê duyệt năm 2021. Đồng thời, căn cứ hiện trạng phát triển đô thị và đánh giá các quỹ đất có tiềm năng khai thác, nhu cầu của các nhà đầu tư, hỗ trợ phát triển đô thị trong tương lai đáp ứng tốt các mục tiêu quy hoạch đề ra, đề xuất các nội dung cần nghiên cứu điều chỉnh cụ thể như sau:

a. Rà soát, cập nhật, điều chỉnh mang tính cục bộ:

Tiến hành rà soát toàn bộ các nội dung quy hoạch của đồ án quy hoạch vùng: Định hướng phát triển không gian, hệ thống giao thông, sử dụng đất, cập nhật các dự án liên quan,...xem xét sự phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và các định hướng phát triển của địa phương, từ đó đề xuất các nội dung chi tiết cần điều chỉnh.

(Các nội dung chính đề xuất điều chỉnh xem chi tiết phụ lục đính kèm. Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu, tiếp tục đề xuất các nội dung điều chỉnh khác nếu có).

5. Đánh giá sơ bộ hiện trạng khu vực lập quy hoạch:

5.1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên:

5.1.1. Địa hình thổ nhưỡng:

Quảng Điền nằm ở hạ lưu sông Bồ, có đất đai màu mỡ, là vùng trọng điểm lúa của tỉnh. Với bờ biển dài 9km và vùng đầm phá rộng lớn với diện tích mặt nước 2.357 ha, Quảng Điền có tiềm năng về đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

Phần lớn diện tích huyện Quảng Điền thuộc địa bàn thấp trũng, địa hình được chia thành 3 vùng chính sau:

Vùng đồng bằng lưu vực sông Bồ: Gồm thị trấn Sịa và các xã: Quảng Phước, Quảng An, Quảng Thành, Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng Thọ. Đây là vùng có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ. Có diện tích tự nhiên khoảng 8.850 ha, chiếm 54,2% tổng diện tích toàn huyện. Đây là vùng trọng điểm lúa

Quảng Điền là huyện ven biển và đầm phá, nằm gần kề thành phố Huế, có nhiều cảnh quan đẹp, có các di tích lịch sử - văn hóa giá trị, có các làng nghề truyền thống... là những tiềm năng đa dạng có thể khai thác phát triển mạnh du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng.

Với vị trí địa lý, điều kiện khí hậu – thời tiết và thủy văn nêu trên của huyện Quảng Điền, rất thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển cho nông nghiệp.

5.1.2. Khí hậu:

Nằm gọn trong vùng nhiệt đới gió mùa, địa hình vừa có duyên hải, vừa có cao nguyên, khí hậu Thừa Thiên Huế nói chung và Quảng Điền nói riêng có 2 mùa rõ rệt:

+ Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng gió Tây Nam nên không khí khô nóng, oi bức.

+ Mùa mưa từ tháng 9 năm trước đến tháng 2 năm sau. Tháng 9, 10 thường kéo dài lũ lụt. Tháng 11 mưa dai dẳng.

Lượng mưa bình quân nhiều năm: 3.000 mm.

Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm: 980 mm.

Nhiệt độ trung bình nhiều năm: 25oC.

Hướng gió thịnh hành mùa đông: Đông Bắc.

Hướng gió thịnh hành mùa hè: Tây Nam.

Tốc độ gió cực đại trong các cơn lũ: 38 – 40 m/s.

- Nhiệt độ: Về mùa nóng chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng; về mùa lạnh do ảnh hưởng của gió Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm: 25,60C.

- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất : 26,40C.

- Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất: 24,80C.

- Nhiệt độ cao tuyệt đối: 40,80C.

- Nhiệt độ thấp tuyệt đối: 110C.

- Độ ẩm, bốc hơi: Lượng bốc hơi trong năm trung bình là 980 mm, trong đó thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 8 lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa khiến cây trồng dễ bị khô hạn vào đầu vụ hè thu. Ngược lại cuối vụ hè thu trở nên bấp bênh, kém ổn định do hệ thống thủy lợi chưa được đảm bảo.

Độ ẩm không khí bình quân cả năm 83%, thời kỳ độ ẩm cao từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau (85-88%). Đây là thời kỳ có độ ẩm thuận lợi nhất cho canh tác, do vậy trong thời kỳ này (vụ Đông Xuân) khả năng thâm canh tương đối đảm bảo cho năng suất cao, ổn định và hầu như không bị ảnh hưởng của các yếu tố khô hạn và mưa bão.

- Nắng: Số giờ nắng trung bình hàng năm: 1.893,6 giờ. Từ tháng 3 đến tháng 8, nhiệt độ trung bình từ 28-290C. Chiếm khoảng 22%. Lượng nắng cả năm, các tháng khô hạn nhất là tháng 5,6,7. Mùa này thường nắng nóng, hạn hán và có gió Tây Nam (gió Lào) hoạt động mạnh, về mùa này hay bị nước mặn xâm nhập.

Tháng có giờ nắng nhiều nhất trong năm là tháng 7 (258,3h giờ) và tháng 5 (248,8 giờ). Tháng có ít giờ nắng nhất trong năm là tháng 4 (77,5 giờ) và tháng 9 (75 giờ).Giai đoạn nắng cao nhất là tháng 4 đến tháng 9.

- Mưa: mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Nhiệt độ trung bình 20-210C, mùa này thường có lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập lụt trên diện rộng và kèm theo gió bão, chiếm 78% lượng mưa cả năm. Hai tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 10 và 11, với lượng mưa trung bình là 580 – 796 mm/ tháng.

- Gió: Chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính: Gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Gió mùa Tây Nam bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ gió bình quân từ 2 - 3m/s có khi lên tới 7 - 8m/s, gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô kéo dài. Gió mùa Đông Bắc bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió 4 - 6m/s, gió kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ lụt, ngập

vẫn bắt đầu xuất hiện vào tháng 5. Tháng cao điểm của lụt vẫn là tháng 10 và tháng 11. Xu hướng chung của lụt là mùa lụt xảy ra muộn hơn, ngày càng giảm về cường độ, thời gian giữa các trận lụt ngắn lại. Theo nhận định chung của người dân thì những thay đổi này có phần là do có sự can thiệp của thủy điện ở thượng nguồn đã làm cho mực nước lũ giảm, ngăn những cơn lũ nhỏ, lũ sớm và lũ tiêu mẫn. Hạn hán có những thay đổi đáng kể về thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, đặc điểm và xu hướng. Riêng tháng cao điểm thì không thay đổi. Thông thường hạn hán thường đi kèm với nắng nóng và nhiễm mặn ở một số nơi. Thời gian bắt đầu của mùa hạn xảy ra sớm hơn và kết thúc muộn, trước đây thường bắt đầu vào tháng 6, kết thúc vào tháng 8 thì nay hạn hán bắt đầu vào tháng 5, có nơi bắt đầu vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 9... Rét có cũng có những thay đổi đáng kể về mùa, đặc điểm và xu hướng. Mùa rét bây giờ muộn hơn, trước đây rét thường bắt đầu vào khoảng tháng 11 và kết thúc vào tháng 2 nhưng nay rét vào tháng 12 và kết thúc vào tháng 3 năm sau. Tháng cao điểm trước đây là vào tháng 1 nay chuyển sang tháng 2 năm sau với nhiệt độ thấp nhất của tháng cao điểm có thấp hơn trước đây khoảng 10C. Càng về những năm gần đây, rét thường ít đi kèm với mưa.

Nhìn chung khí hậu của Quảng Điền thuận lợi cho môi trường sống của con người và sự phát triển của hệ sinh thái động, thực vật; khí hậu mùa đông cho phép phát triển nhiều loại rau màu có giá trị kinh tế cao.

5.1.3. Thủy văn:

Sông ngòi chảy qua huyện Quảng Điền có sông Bồ bắt nguồn từ dãy núi Sơn Hồ chảy qua bên Phú Ốc đến Phú Lễ chia ra một chi chảy quanh ra phía Bắc đến các làng Cổ Tháp, Sơn Tùng, chảy qua Nam Dương hiệp với sông Nam Phù chảy vòng lại phía Đông Bắc đến thôn An Xuân rồi đổ ra vùng phá Tam Giang.

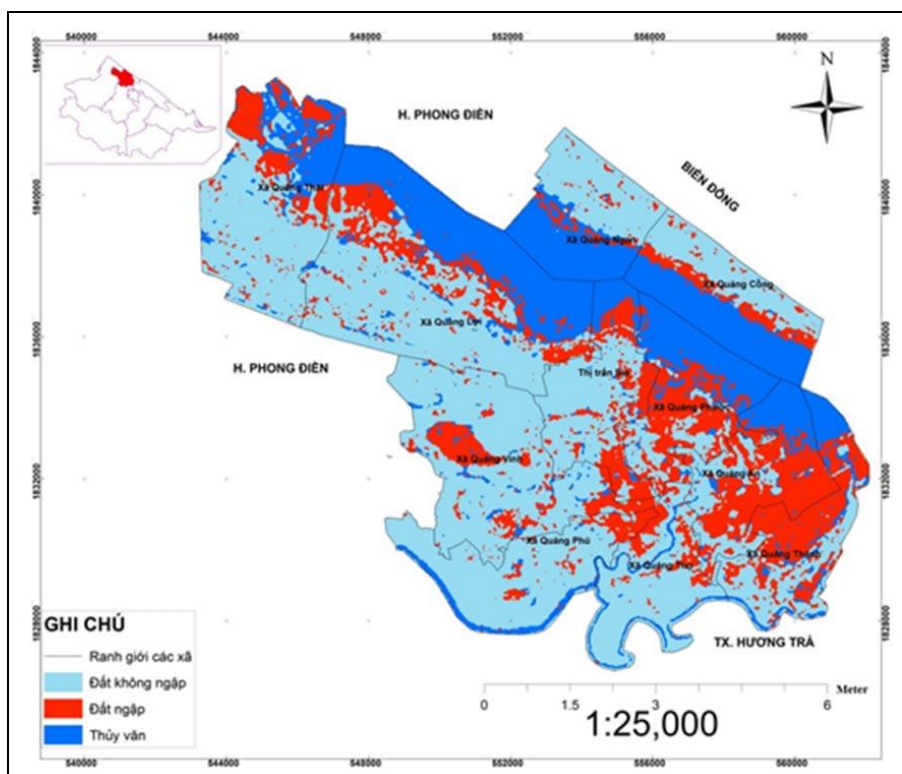
Sông Kim Đôi ở phía Đông Nam huyện là một nhánh của sông Hương. Từ địa giới làng Thanh Phước thuộc thị xã Hương Trà chia ra một nhánh chảy về phía Bắc, đến sông Kim Đôi hiệp lưu với sông Thanh Hà chảy ra đông bắc đến chỗ Quán Cửa rồi trút vào vùng biển Tam Giang. Đây là hai con sông lớn nổi

liền với nhiều kênh, hói, ngang dọc khác, là nguồn nước, nguồn phù sa màu mỡ bồi đắp cho nhiều cánh đồng phì nhiêu của các xã Quảng Thọ, Quảng Phước, Quảng An, Quảng Thành, Quảng Vinh, Quảng Phú....

Hiện nay sông Sịa được cải tạo, kè sông Sịa cùng với việc giải tỏa khu vực dân cư ven sông đã góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nguồn nước được lưu thông chảy ra đầm phá theo hệ thống thủy lợi, kênh Diên Hồng đổ ra phá Tam Giang qua cống Ba Cửa. Thuộc địa phương thủy văn B.1 theo các tiêu chí phân vùng thủy văn, các con sông trong vùng này chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều, biên độ giao động dưới 0,5 m, lượng dòng chảy năm từ 1.600 – 1.800 mm, lượng bốc hơi là 1.000 mm. Phá Tam Giang thị trấn Sịa nằm ở vùng đuôi thủy triều xã cửa biển.

5.1.4. Lũ lụt, biến đổi khí hậu:

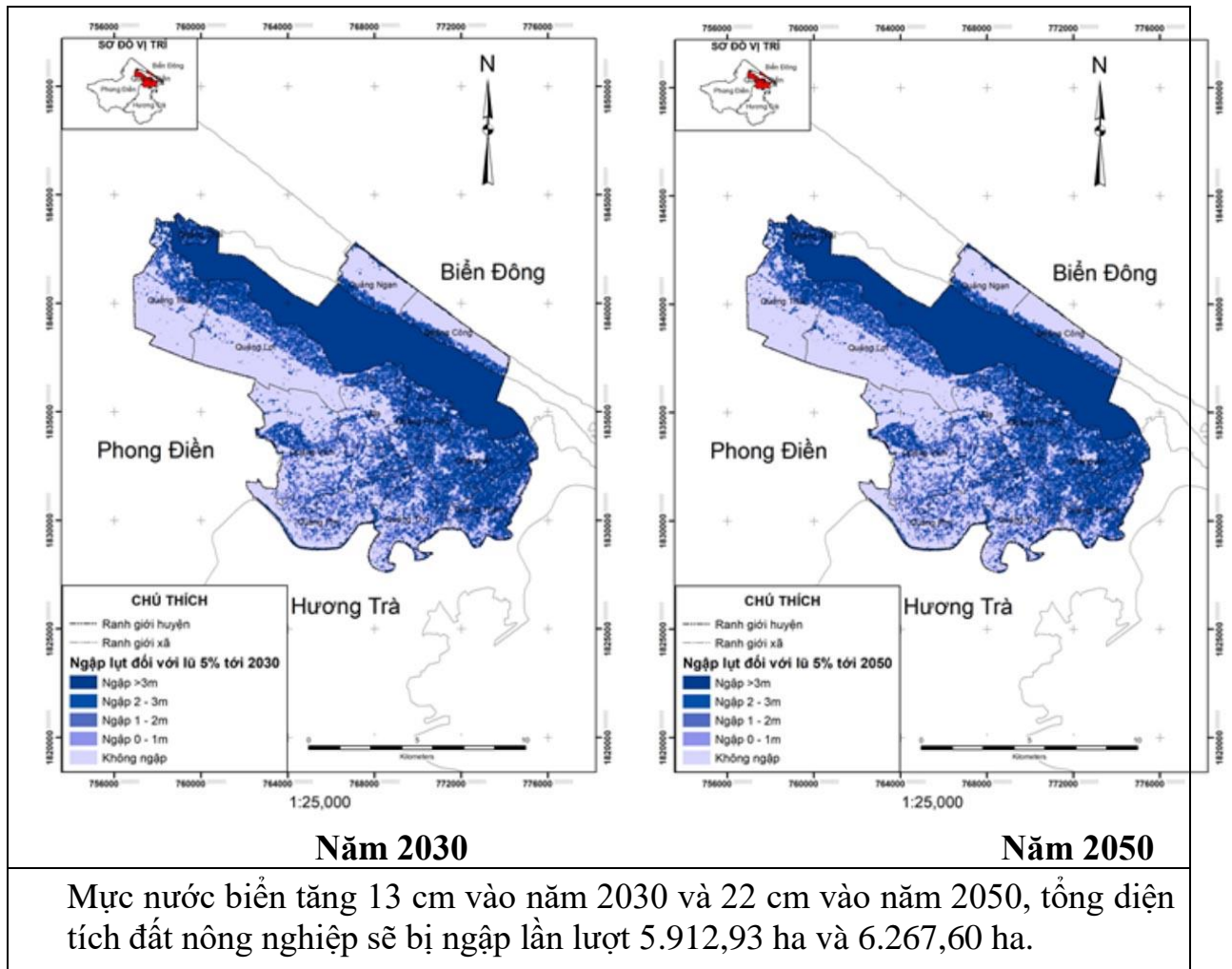
Khu vực duyên hải Trung bộ trong đó có tỉnh Thừa Thiên Huế chịu ảnh hưởng nhiều của các đợt gió mùa nóng và khô, bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng, xâm nhập mặn, sạt lở đất... nên điều kiện khí hậu của khu vực này khắc nghiệt nhất toàn quốc. Độ che phủ của rừng không đồng đều, lưu vực sông ngắn và dốc đã hạn chế khả năng điều tiết dòng chảy của hệ thống thủy văn, dễ gây ra lũ lụt nhanh, bất ngờ và hạn hán kéo dài. Do vậy, sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn và đời sống của nhân dân luôn ở trong tình trạng phải đối phó với thiên tai. Quảng Điền là huyện đồng bằng ven biển với địa hình tương đối thấp so với mực nước biển, vì vậy, trong những năm qua lũ lụt, ngập úng và xâm nhập mặn gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Trong tương lai, khi mực nước biển dâng, một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và rừng phòng hộ thuộc các xã ven biển của huyện sẽ bị ảnh hưởng. Đồng thời, xâm nhập mặn sẽ tiến sâu hơn vào nội đồng, phá huỷ các công trình thủy lợi và gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất.



Theo thống kê năm 2015, tổng diện tích đất vùng huyện Quảng điền bị ảnh hưởng ngập lụt khoảng 6.300ha, trong đó, diện tích đất trồng lúa bị ngập là 5.500ha.

Bản đồ phân vùng ngập lụt năm 2015 (Nguồn: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh)

Xác định diện tích ngập lụt theo kịch bản nước biển dâng năm 2030, 2050: Dự báo đến năm 2030 và 2050 cho thấy diện tích ngập tăng lên. Đặc biệt, mức ngập trên 3 m tăng từ 43% đến hơn 56%. Dữ liệu bản đồ cho thấy diện tích ngập >3 m tập trung lớn nhất ở các xã Quảng An, Quảng Thọ, Quảng Lợi. Đây là những vùng có địa hình thấp trũng nhất của huyện, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt hàng năm. Như vậy, dự báo đến 2030 và 2050 huyện Quảng Điền có nguy cơ ngập trên 3 m là nhiều nhất, nhưng diện tích ngập chủ yếu là đất thủy văn nên thực tế ảnh hưởng đến cơ cấu diện tích đất nông nghiệp của vùng nghiên cứu là không đáng kể.



Kết quả cho thấy nguy cơ ngập lụt trên 3 m ở vùng nghiên cứu trong tương lai ngày càng tăng cao và diện tích đất lúa dự báo bị ảnh hưởng nhiều nhất, tiếp đến là đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản. Các khu vực dễ bị ngập thường nằm rải rác ở các khu vực ven sông và ven biển. Từ kết quả phân tích tình hình ảnh hưởng lũ lụt theo kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên Môi trường lập sẽ là căn cứ để đưa ra các giải pháp phòng tránh và giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt gây ra đối với việc sử dụng đất nông nghiệp trong thời gian tới. Đồng thời, kết quả cũng giúp công tác lập quy hoạch vùng huyện đưa ra các phương án sử dụng đất phù hợp và thích ứng với điều kiện ngập lụt ở huyện Quảng Điền.

5.2. Hiện trạng kinh tế, một số chỉ tiêu chủ yếu huyện Quảng Điền

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2022	Ước TH 2022
I	Các chỉ tiêu đạt và vượt			
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO)	%	8-9	8,4
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/Người/năm	>38	43,6
3	Tổng vốn đầu tư xã hội	%	>10	18,1
4	Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	≥22	22
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	>83	83 ³¹
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo; giải quyết việc làm			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	> 65	73
-	Giải quyết việc làm	Người	1.300-1.500	1.984
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0,5-1,0	1,17
8	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện việc phân loại rác thải sinh hoạt trước xử lý	%	90	90,4 ³²
II	Các chỉ tiêu không đạt			
1	Có thêm ít nhất 02/10 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (Quảng Công, Quảng Thọ)	xã	02/10	Quảng Thọ đạt 12/19 tiêu chí; Quảng Công đạt 12/19 tiêu chí.
2	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	10	5,85

5.3. Hiện trạng dân số và lao động

Theo niên giám thống kê năm 2022, huyện Quảng Điền có dân số trung bình là 78.454 người. Mật độ dân cư trung bình 502 người/km², là huyện có mật độ dân cư cao thứ 3 trong tỉnh (sau thành phố Huế, huyện Phú Vang). Trong đó, dân cư khu vực nông thôn là 68.310 người, chiếm 86,9% dân số toàn huyện. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,48%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 55%. Giải quyết việc làm mới là 1.300 người. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người là 1002m²/người.

Đến cuối năm 2022, trong năm giảm 305 hộ, tỷ lệ giảm 1,17%/kế hoạch 0,5-1%. Tổng số hộ nghèo năm 2022 là 698 hộ, đạt tỷ lệ 2,66%; số hộ cận nghèo là 1.122 hộ, đạt tỷ lệ 4,28 % (giảm 431 hộ, 1,64%)

5.4. Hiện trạng văn hóa - xã hội:

* Giáo dục - Đào tạo

Đã hoàn thành chương trình năm học 2021-2022. Kết quả huy động và duy trì số lượng học sinh đến kết thúc năm học 2021-2022, như sau: Mầm non 4.864 trẻ/205 nhóm, lớp; Mẫu giáo 3.746/144 lớp; Tiểu học 6.367/6.311 học sinh/235 lớp; Trung học cơ sở 4.285/4.325 học sinh/130 lớp; THPT 2.658 học sinh/73 lớp. Khối GDTX cấp THPT huy động và duy trì 95 học sinh/04 lớp. Nhìn chung, kết quả giáo dục đạo đức, năng lực, phẩm chất và chất lượng học lực tăng hơn so với năm học trước, tỷ lệ học sinh khá giỏi tăng cao¹¹. Chất lượng đại trà của khối Tiểu học, THCS có chuyển biến; số lượng, chất lượng giải tham gia các hội thi, giao lưu cấp tỉnh đối với học sinh THPT luôn được giữ vững về thứ hạng và nâng cao chất lượng giải. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 96,75%¹²; chất lượng mũi nhọn học sinh giỏi, tham gia giao lưu và thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt khá cao¹³; đã duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi một cách vững chắc; phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 2 (trong đó có 05 xã đạt mức độ 3: xã Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng Công, Quảng Phước, Quảng Vinh); xóa mù chữ đạt mức độ.

Đến nay, có 100% trường học đã thực hiện công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục gắn với việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; trong đó có 12 trường trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn của năm 2021-2022 đã hoàn thành hồ sơ nộp ở Sở Giáo dục và Đào tạo; năm học 2021-2022, đã có 05 trường được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia (Mầm non Sao Mai 2, Mầm non Quảng Lợi, Tiểu học số 1 Quảng Thành, THCS Trần Thúc Nhẫn, THCS Đặng Tất). Đến nay, toàn huyện có 37/48 trường đạt chuẩn quốc gia (đã có quyết định công nhận), đạt tỷ lệ 77% và có 04 trường đã nộp hồ sơ, đang chờ kiểm tra công nhận (đến cuối năm nay toàn huyện có 40/48 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 83%). Có 100% trường tiểu học, THCS, THPT thư viện đạt chuẩn; trong đó có 23/32 trường có thư viện đạt chuẩn tiên tiến. UBND huyện đã phê duyệt Đề án xây dựng trường THCS Đặng Dung thành trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, chất lượng cao của huyện giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn

đến năm 2030; đang tập trung tổ chức triển khai thực hiện đề án theo kế hoạch.

*** Y tế**

Thực hiện tốt các quy chế khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế, Trạm y tế các xã, thị trấn; 100% trạm y tế được công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2021. Tích cực phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan lập dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị và đầu tư thiết bị xử lý rác thải y tế tại Trung tâm Y tế huyện. Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, vệ sinh trong ăn uống, tránh ngộ độc thực phẩm. Tiếp tục tiếp nhận hồ sơ thẩm định cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các nhà hàng, quán ăn trên địa bàn huyện theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Đồng thời, đã phối hợp với Sở Y tế tổ chức Lễ phát động phong trào vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân năm 2022. Đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động toàn dân tích cực tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trên địa bàn huyện 16.

Hoạt động cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em được tiến hành thường xuyên và đồng bộ tại các xã, tỷ lệ suy dinh dưỡng < 5 tuổi thể thấp còi đạt 8,5%. Chỉ đạo Trung tâm Y tế, Trạm Y tế các xã, thị trấn triển khai chiến dịch truyền thông dân số và công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các xã, thị trấn, vùng đầm phá, ven biển để nâng cao nhận thức của người dân về chương trình kế hoạch hoá gia đình nhằm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 17

*** Văn hóa - Xã hội - TDTT**

Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan với nhiều hình thức phong phú nhân kỷ niệm các hoạt động, sự kiện và các ngày lễ lớn của quê hương, đất nước 10. Đã tổ chức thành công lễ hội “Sóng nước Tam Giang năm 2022” và chuỗi các hoạt động hưởng ứng lễ hội Festival Huế 2022 gắn với chào mừng huyện Quảng Điền được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai kế hoạch kiểm kê hiện vật tại các di tích trên địa bàn huyện, kết quả kiểm kê tại 10 di tích lịch sử,

văn hóa trên địa bàn huyện có 424 hiện vật vẫn đang còn lưu giữ. Lập hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Hội nghị Nam Dương; Khu lưu niệm Nguyễn Chí Thanh, Đình làng Thủ Lễ trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Kế hoạch triển khai công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022; Kế hoạch triển khai Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình trên địa bàn huyện. Duy trì và hoạt động ổn định mô hình “Tổ dân phố thực hiện tốt Quy ước văn hóa gắn với nếp sống văn minh trong việc tang”, mô hình “Thôn thực hiện tốt Quy ước văn hóa gắn với nếp sống văn minh nông thôn”. Tổ chức thẩm định tiêu chí văn hóa trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Đã triển khai các đợt kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh dịch vụ internet, trò chơi điện tử công cộng, cơ sở thể thao trên địa bàn huyện và trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời nhắc nhở các chủ cơ sở kinh doanh vi phạm phải khắc phục và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động, kinh doanh. Đã tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao cấp huyện và tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế với 7/16 môn thi đấu, kết quả đạt 06 huy chương, 05 huy chương bạc, 17 huy chương đồng, xếp thứ 07/09 đơn vị huyện, thị xã, thành phố.

5.5. Thực trạng về phân bố không gian:

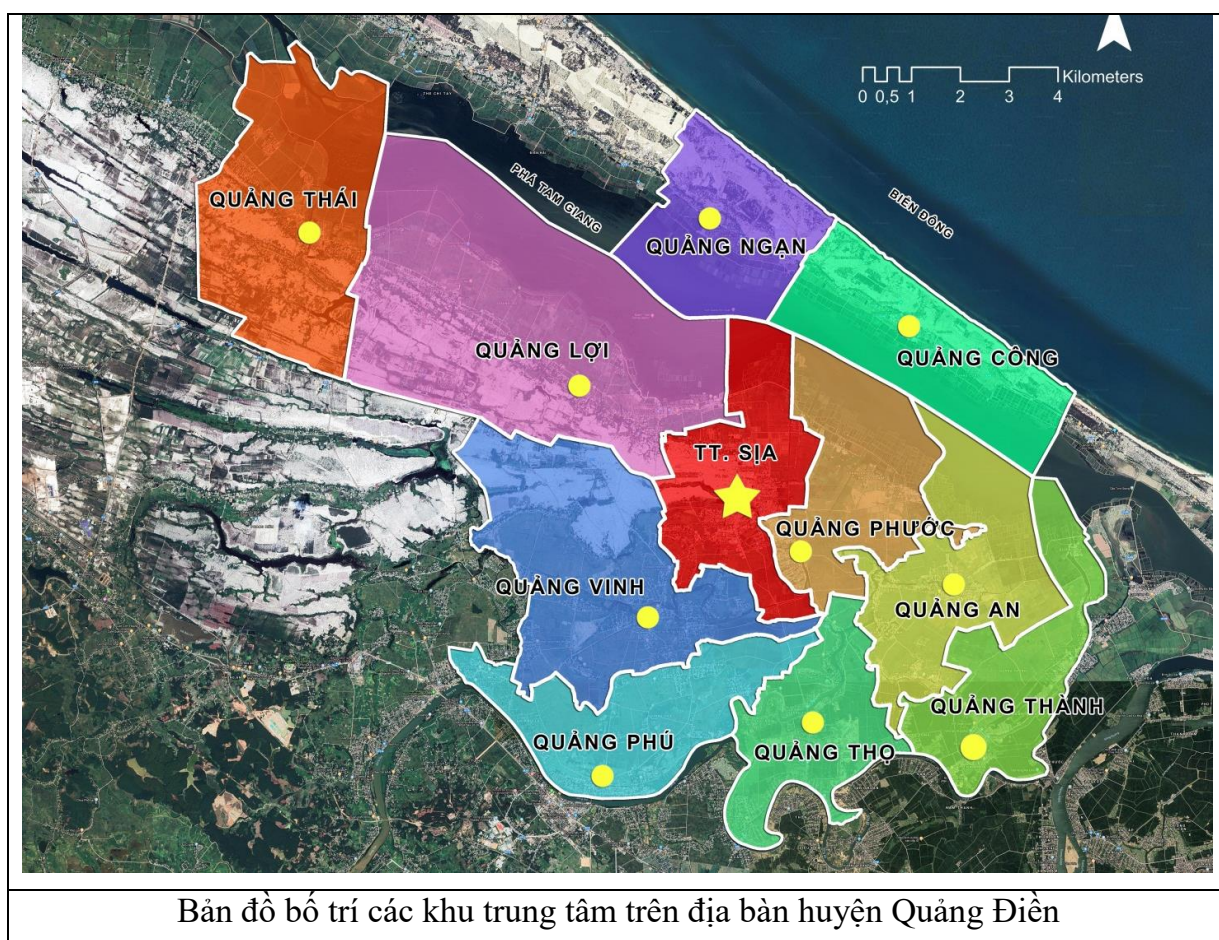
Hệ thống đô thị:

Toàn huyện có 01 đô thị loại V (thị trấn Sịa) và 10 khu trung tâm hành chính xã.

+ Thị trấn Sịa: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện; là đô thị động lực, đô thị vệ tinh của tỉnh Thừa Thiên Huế. Thị trấn Sịa được quy hoạch với diện tích 1192,8ha, quy mô dân số khoảng 14.000 người. Đến nay, quy hoạch cơ bản triển khai ra thực địa với tỷ lệ lấp đầy

khoảng 70% với sự hình thành khu trung tâm hành chính huyện, các khu dân cư, cụm công nghiệp... Bước đầu đã tạo dựng được dáng dấp của một đô thị ven đầm phá, không gian kiến trúc hài hòa với thiên nhiên và con người địa phương.

+ Các khu trung tâm hành chính xã: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã. Hiện nay, các trung tâm xã phát huy tốt vai trò động lực phát triển của địa phương. Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, với các công trình công cộng hành chính và nhà ở kết hợp với kinh doanh phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho người dân trong khu vực.



Các khu, cụm công nghiệp:

- Theo quy hoạch huyện Quảng Điền có các khu công nghiệp, TTCN như: khu công nghiệp Quảng Vinh, cụm tiểu thủ công nghiệp An Gia hình thành điểm TTCN Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Thành, Quảng Phú.

- Phát triển công nghiệp-TTCN và làng nghề, tạo bước chuyển dịch tích

cực cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Đến năm 2020, ngành công nghiệp - xây dựng thu hút từ 22 - 25% tổng lao động xã hội.

- Các ngành công nghiệp có lợi thế như chế biến nông thủy sản, thực phẩm, chế biến thức ăn chăn nuôi các ngành, nghề có khả năng cạnh tranh như xây dựng, cơ khí gia công, sửa chữa sản xuất vật liệu xây dựng mộc mỹ nghệ trang trí nội thất đang từng bước hình thành và phát triển.

- Các làng nghề truyền thống đan lát Bao La, Thủy Lập làm bún bánh Ô Sa trồng hoa và cây cảnh ở La Vân Hạ... đã phát triển và tạo dựng được một diện mạo của cụm làng nghề mang đậm bản sắc địa phương.

Các điểm dân cư nông thôn:

Dân cư huyện Quảng Điền phân bố tương đối đồng đều trừ hai xã vùng cát nội đồng Quảng Thái 253 người/km² và Quảng Lợi với chỉ 195 người/km². Dân số đô thị là 10.753 người, chiếm tỷ lệ 13,1%. Dân số nông thôn là 71.021 người, chiếm tỷ lệ 86,9%. Mật độ dân số trung bình toàn huyện là 502 người/km²,

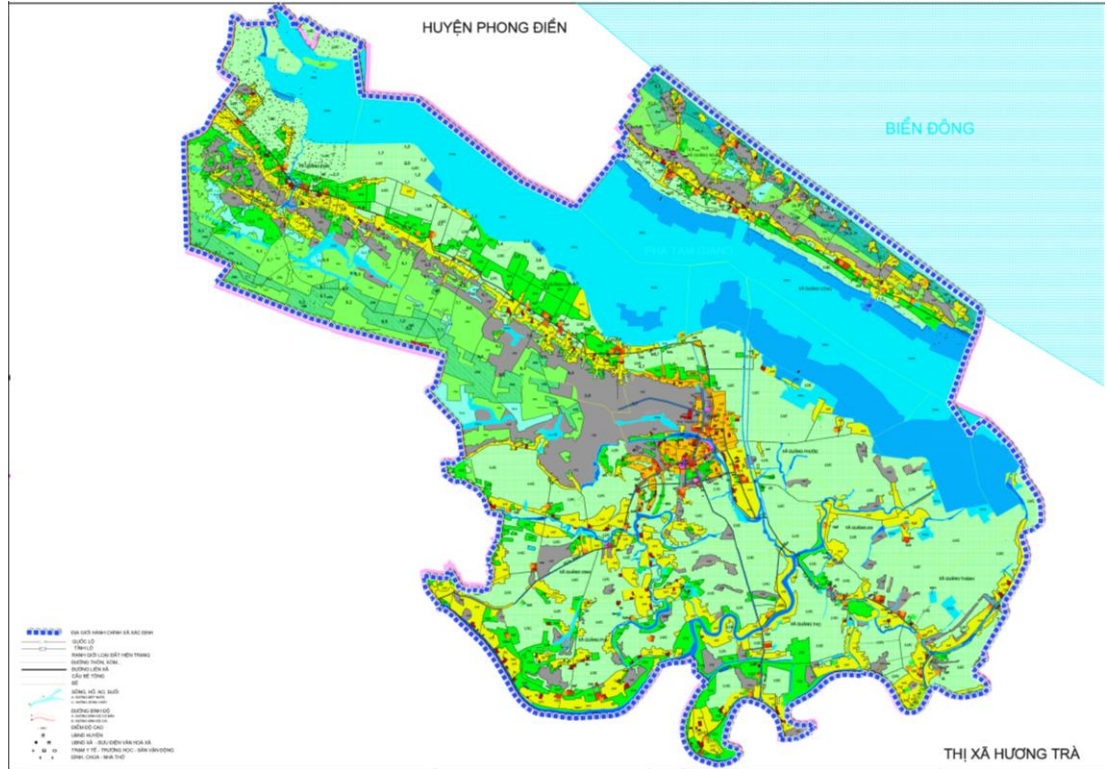
Khu dân cư hình thành theo “dạng điểm” tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm xã, thị trấn Sịa và một số điểm dân cư hình thành từ rất lâu, nơi có quỹ đất thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt sản xuất cho người dân. Đời sống nhân dân ở các khu vực này tương đối ổn định và tăng trưởng từng năm.

Khu dân cư hình thành theo “dạng tuyến” tập trung phổ biến dọc theo các trục giao thông chính như Quốc 11A và 49B, các trục đường Nguyễn Vịnh, đường nối từ cầu Tứ Phú, đường Tam Giang..., nơi có mạng lưới giao thông thuận lợi cho việc đi lại và sản xuất của người dân. Kiến trúc nhà ở theo kiểu nhà vườn truyền thống. Đời sống nhân dân một số khu vực vẫn còn khó khăn.

Toàn huyện có 10/10 xã đã hoàn thành Đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đang từng bước làm thay đổi diện mạo khu vực nông thôn.

5.6. Hiện trạng sử dụng đất:

Theo số liệu thống kê năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Quảng Điền là 16.304,54 ha. Đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất là xã Quảng Lợi 3.288,25ha và đơn vị có diện tích nhỏ nhất là xã Quảng Thọ 949,21ha.



Hình ảnh: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất trong huyện

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.288,72	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.143,11	49,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	5.509,89	33,83
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.414,71	33,24
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.487,01	27,55
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	927,70	5,70
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,18	0,58
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.188,72	7,30
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	971,15	5,96

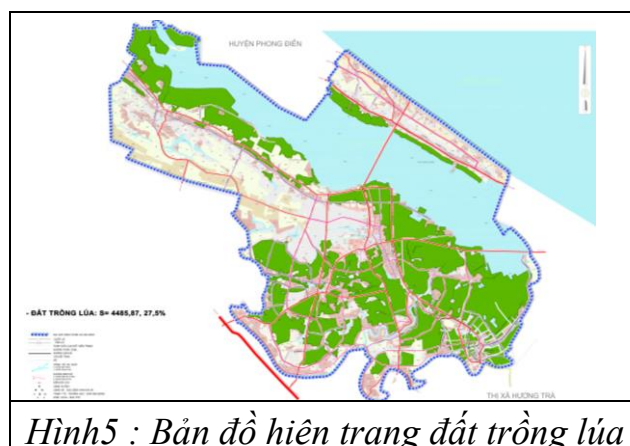
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	217,56	1,34
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926,73	5,69
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-

Nguồn: Báo cáo kiểm kê đất đai huyện Quảng Điền 2021

- Đất nông nghiệp

Có 8.143,11 ha, chiếm 49,99% diện tích tự nhiên; trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Có 4.487,01 ha, chiếm 27,55% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 3.742,74 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 160,14 ha; đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 549,83 ha.



Hình 5: Bản đồ hiện trạng đất trồng lúa

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Có 927,70 ha, chiếm 5,70% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 624,77 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 59,91 ha; đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 242,58 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Có 95,18 ha, chiếm 0,58% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 51,25 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 0,19 ha; đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 43,74 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Có 971,15 ha, chiếm 5,96% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 330,89 ha; đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 640,27 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Có 217,56 ha, chiếm 1,34% diện tích đất tự nhiên, đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Có 926,73 ha, chiếm 5,69% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 749,84 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 2,0 ha; đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 174,89 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** có 517,76 ha, chiếm 3,18% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 437,75 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 71,25 ha; đất thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 8,76 ha.

- Đất phi nông nghiệp

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.288,72	100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.807,54	47,93
2.1	Đất ở	OTC	1.354,85	8,32
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.218,94	7,48
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	135,91	0,83
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.678,21	10,30
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,24	0,08
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	8,15	0,05
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4,84	0,03
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,84	0,60
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	172,36	1,06
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.382,78	8,49
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,26	0,10
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	122,31	0,75
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.378,88	8,47
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	376,84	2,31
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.879,70	17,68
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00

Nguồn: Báo cáo kiểm kê đất đai huyện Quảng Điền 2021

Nhóm đất phi nông nghiệp: Có 7.807,54 ha, chiếm 47,93% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- **Đất ở tại nông thôn:** Có 1.218,94 ha, chiếm 7,48% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 1.218,94 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Có 135,91 ha, chiếm 0,83% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 135,91 ha.

- **Đất chuyên dùng:** có 1.678,21 ha, chiếm 10,30% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Có 12,24 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên, đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng.

+ **Đất quốc phòng:** Có 8,15 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên, đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng.

+ **Đất an ninh:** Có 4,84 ha, đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Có 97,84 ha, chiếm 0,6% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 27,30 ha; tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng: 58,21 ha; đất thuộc tổ chức khác (TKH): 0,09 ha; đất thuộc UBND cấp xã (UBQ) quản lý: 4,32 ha; đất thuộc cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý: 7,92 ha.

+ **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Có 172,36 ha, chiếm 1,06% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng: 0,64 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 171,29 ha; đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 0,44 ha.

+ **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Có 1.382,78 ha, chiếm 8,49% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng: 5,03 ha; đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 16,32 ha; đất thuộc cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng: 2,25 ha; đất thuộc UBND cấp xã (UBQ) quản lý: 1058,29 ha; đất thuộc cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý: 300,89 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Có 16,26 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên, đất thuộc cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Có 122,31 ha, chiếm 0,75% diện tích đất tự nhiên, đất thuộc cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** có 1.378,88 ha, chiếm 8,47% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất thuộc cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng: 1378,88 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Có 376,84 ha, chiếm 2,31% diện tích đất tự nhiên; đất thuộc cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Có 2.879,70 ha, chiếm 17,68% diện tích đất tự nhiên; đất thuộc UBND cấp xã (UBQ) quản lý: 189,92 ha; đất thuộc cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý: 2689,78 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Có 0,49 ha; đất thuộc tổ chức kinh tế sử dụng.

- Đất chưa sử dụng:

Có 338,08 ha, chiếm 2,08% diện tích đất tự nhiên; đất thuộc UBND cấp xã (UBQ) quản lý: 331,04 ha; đất thuộc tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) quản lý: 7,04 ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-----	----------	----	----------------	------------

	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.288,72	100
3	Đất chưa sử dụng	CSD	338,08	2,08
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	338,08	2,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-

Nguồn: Báo cáo kiểm kê đất đai huyện Quảng Điền 2021

5.5. Hiện trạng Giao thông:

a) Giao thông đường bộ

*Quốc lộ:

- Quốc lộ 49B:

Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 49B đi qua dài 9,06 km qua 2 xã Quảng Công, Quảng Ngạn. Hiện nay đã được nâng cấp cải tạo, và cắm mốc GPMB với lộ giới quy hoạch 36m đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

* Tỉnh lộ:

- Tỉnh lộ 19: Chiều dài 9,51 km. Điểm đầu là khu vực dự kiến xây cầu Vĩnh Tu kết nối với 2 xã Quảng Công, Quảng Ngạn, điểm cuối là cầu Hương Càn; thông qua tuyến TL này kết nối với khu vực dân cư tập trung Hương Sơ, TP. Huế. Đoạn đường từ giáp Hương Trà đến đường Hóa Châu (TL23) có lộ giới 32m, đoạn từ Hóa Châu đến TL4 có lộ giới 44m. Tuyến đường đang được hoàn thiện và là trục trung tâm, động lực phát triển quan trọng của huyện.

- Tỉnh lộ 11A: Chiều dài 7,74 km. Điểm đầu là khu vực là làng Phú Lễ, giáp với Phong Hiền, An Lỗ, điểm cuối là cầu Đan Điền có lộ giới 32m. Là tuyến kết nối quan trọng của trung tâm huyện đi QL1A, Phong Điền và vùng phụ cận.

- Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu Thanh Hà đến đoạn giao với TL19 có chiều dài 10,8 km, có lộ giới quy hoạch 32m. Là tuyến song song với TL19 đi qua ĐTM Thanh Hà kết nối với TP. Huế. Đoạn từ điểm giao TL19 đến thôn Tây Hoàng, giáp với Phong Điền có chiều dài 11,6km, lộ giới QH 32m. Là Tuyến kết nối huyết mạch và quan trọng của trung tâm huyện với hai xã Quảng Lợi, Quảng

Thái.

- Đường Tú Phú – Quảng Vinh: Chiều dài 3,71km. Điểm đầu là khu vực chợ Tú Hạ đến trung tâm xã Quảng Vinh. Lộ giới QH là 32m. Là tuyến kết nối quan trọng của trung tâm huyện với TX Hương Trà, TP. Huế cũng như là tuyến kết nối với cao tốc trong tương lai.

Tổng chiều dài các đường QL, TL, liên huyện, xã - đường nhựa đạt 136,8km:

b) Huyện lộ:

* Giao thông đường thủy

Hai xã Quảng Công, Quảng Ngạn nằm tách biệt với phần còn lại của huyện bởi phá Tam giang rộng lớn, do việc xúc tiến đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tu gặp nhiều khó khăn. Khoảng cách di chuyển cơ giới kết nối tại bến đò Cồn Tộc đến Vĩnh Tu theo tuyến TL4 – chợ Phong Chương – Cầu Hòa Xuân – ngã tư Điền Lộc là 32km, di chuyển hạn chế (triều cường) phương tiện xe máy theo tuyến đê vượt phá khu vực Quảng Thái – Điền Hải – Quảng Ngạn là 25km, di chuyển theo hướng cầu Tam Giang là 24km. Khoảng cách nối 2 vị trí trên thông qua phá Tam Giang chỉ là 4km nên phần lớn người dân lựa chọn phương tiện di chuyển bằng đường thủy. Hệ thống bến tàu, phương tiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và sự thuận tiện trong lưu thông, kết nối phát triển.

Huyện Quảng Điền có hệ thống sông ngòi, kênh rạch khắp, tuy nhiên việc đi lại của người dân vẫn là phương tiện cơ giới.

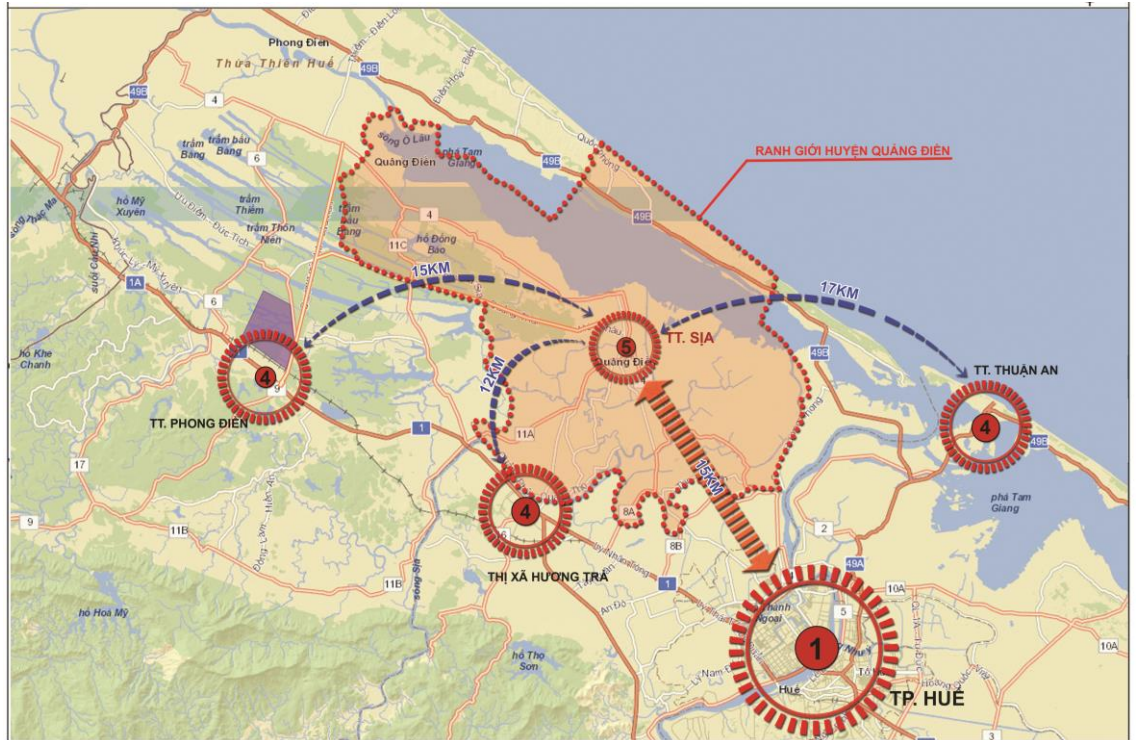
IV. CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH:

1. Phạm vi và ranh giới:

Khu vực lập quy hoạch bao gồm toàn bộ phạm vi hành chính huyện Quảng Điền có vị trí cụ thể:

- Phía Đông giáp thành phố Huế;

- Phía Tây và Tây - Bắc giáp huyện Phong Điền;
- Phía Nam giáp thị xã Hương Trà;
- Phía Bắc và Đông - Bắc giáp biển Đông;



Hình ảnh: bản đồ vị trí và liên hệ vùng

2. Quy mô:

a) Quy mô đất đai:

- Quy mô đất đai khoảng 16.300ha (toàn bộ diện tích huyện Quảng Điền).
- + Đất xây dựng đô thị dự kiến đến năm 2045: khoảng 3.000 – khoảng 3.200ha;
- + Đất xây dựng đô thị dự kiến đến năm 2065: khoảng 5.000 – khoảng 5.500ha.

b) Quy mô dân số:

- + Hiện trạng: khoảng 78,454 người.
- + Đến năm 2045: khoảng 108.000 người.
- + Đến năm 2065: khoảng 130.000 người.

(Quy mô đất đai và quy mô dân số cụ thể sẽ được xác định trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch)

3. Tính chất:

- Là vùng đô thị, nông thôn với sự đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, thích nghi với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững;

- Là vùng đồng bằng ven biển và đầm phá gắn với không gian cảnh quan thiên nhiên đặc thù, đa dạng sinh học;

- Là vùng có tiềm năng phát triển trong các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi trang trại, khai thác thủy hải sản, dịch vụ, du lịch sinh thái ven biển và đầm phá.

4. Các chỉ tiêu quy hoạch chính:

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong quy hoạch đảm bảo đáp ứng các quy định theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2021/BXD; đảm bảo khu vực đô thị Sịa đạt các tiêu chuẩn là đô thị loại IV vào năm 2030 (có tính đến khu vực nội thị và ngoại thị), các khu dân cư nông thôn đáp ứng các tiêu chí về nông thôn mới.

- Căn cứ QCVN 07: 2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Các chỉ tiêu áp dụng cho từng giai đoạn phát triển:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng	Quy hoạch	
			Năm 2021	Năm 2045	Năm 2065
1	Dân số toàn huyện	người	78.454	108.000	130.000
	- Dân số đô thị	người	10.172	53.000	65.000
	- Dân số nông thôn	người	68.626	52.000	63.000
	- Dân số quy đổi	người		3.000	2.000
2	Dự báo tỷ lệ đô thị hoá	%	12,9	49,0	51,0
	(d.số thành thị /tổng dân số)				
3	Đất xây dựng	ha		3.000 - 3.200	5.000 - 5.500
4	Chỉ tiêu cấp điện	w/người		200	330

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng	Quy hoạch	
			Năm 2021	Năm 2045	Năm 2065
5	Chỉ tiêu cấp nước	lít/người/ngày			
-	<i>Đô thị loại 4</i>			120	150
-	<i>Đô thị loại 5</i>			100	120
6	Tỷ lệ thoát nước	%			
-	<i>Đô thị loại 4</i>			95	100
-	<i>Đô thị loại 5</i>			90	100
7	Chỉ tiêu điện thoại	máy/1000 dân		320	420
8	Chỉ tiêu cây xanh đô thị	m²/người		8-10	10-12
9	Chỉ tiêu đất giao thông	%			
-	<i>Đô thị loại 4</i>			16-18	18-20
-	<i>Đô thị loại 5</i>			14-16	16-18

5. Nội dung lập quy hoạch:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng:

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, sử dụng đất đai, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và những yếu tố mang tính đặc thù của vùng huyện Quảng Điền.

- Phân tích vai trò, vị thế của huyện Quảng Điền trong mối quan hệ với vùng tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương lân cận.

- Đánh giá những tiềm năng và động lực phát triển, lịch sử văn hóa lâu đời, các ngành kinh tế mũi nhọn, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển, sức hấp dẫn của huyện Quảng Điền.

b) Đánh giá, rà soát việc thực hiện các đồ án quy hoạch đang có hiệu lực trên địa bàn huyện Quảng Điền.

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên, trong đó trọng tâm là hệ thống sông, hồ, biến động địa chất như động đất, sạt lở, lũ quét các hiện tượng tự nhiên đặc thù như giông, mưa đá, các diễn biến thiên tai và biến đổi môi trường khác ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân, sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị...

- Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

- Thu thập tài liệu thống kê toàn huyện và thống kê theo các địa bàn hành chính các xã (ít nhất trong 3 năm gần nhất):

+ Về phát triển kinh tế: Khái quát về tình hình phát triển trên phạm vi toàn huyện, cơ cấu kinh tế, hướng chuyển dịch..., những khu vực kinh tế chủ đạo; khái quát về kinh tế trên các địa bàn cấp xã. Số liệu thu nhập bình quân theo đầu người tại các xã.

+ Về công nghiệp: Quy mô và phân bố công nghiệp gồm các khu vực công nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa bàn, tình hình đầu tư và hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

+ Về nông nghiệp: Đánh giá hiện trạng cây trồng chủ lực, tình hình chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, phân vùng sản xuất trên địa bàn huyện.

+ Về dịch vụ thương mại, du lịch: Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn, tỷ trọng dịch vụ trong giá trị tăng thêm của huyện, tình hình xuất nhập khẩu, các vùng phát triển thương mại dịch vụ, phân bố các cơ sở dịch vụ thương mại lớn. Hệ thống các khu, điểm du lịch, các di tích văn hóa lịch sử, quy mô, lượng khách, các sản phẩm du lịch...

+ Về phát triển dân cư và phát triển đô thị: Quy mô và cơ cấu dân cư đô thị nông thôn, về phân bổ lao động, các điều kiện thực trạng đầu tư và phân bố công trình hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục - đào tạo, dịch vụ văn hóa - thương mại, du lịch...); tình hình tăng trưởng dân số, quản lý trật tự xây dựng.

+ Về quá trình thực hiện nông thôn mới trên địa bàn xã: Kế thừa các quy hoạch đã được thực hiện theo chương trình Nông thôn mới, đánh giá và rà soát điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển cho khu vực.

- Đánh giá về thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông liên kết vùng, giao thông nội vùng; Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp (hệ thống công trình thủy lợi, giao thông nội đồng...); thực trạng về nền xây dựng, các tai biến địa chất có ảnh hưởng đến xây dựng; các lưu vực thoát nước mưa; nguồn nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận; nguồn và công suất cấp điện, thực trạng hệ thống đường dây cấp điện từ 110kV trở lên; thực trạng thu gom và xử lý chất thải rắn; thực trạng, quy mô của nghĩa trang...

- Đánh giá về công tác Phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế xã hội.

- Đánh giá thực trạng huy động các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng

huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

c) Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng.

d) Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển đến năm 2045 tầm nhìn đến năm 2065; xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển của huyện Quảng Điền.

đ) Định hướng phát triển không gian vùng huyện:

* Mô hình phát triển không gian vùng:

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng các phương án phát triển kinh tế phân bố theo từng khu vực (Công nghiệp, Thương mại - dịch vụ, Nông nghiệp). Nghiên cứu, cập nhật, đề xuất phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, khả năng tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Đề xuất các mô hình phát triển không gian vùng phù hợp với điều kiện thực tế của huyện và định hướng của các quy hoạch cấp trên.

- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của các mô hình theo các yếu tố:

+ Khả năng phát huy tiềm năng và vị thế của huyện.

+ Khả năng liên kết không gian kinh tế của huyện trong tỉnh và vùng phụ cận

- Khả năng huy động và khai thác hiệu quả, bền vững các tiềm năng về tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn vốn,... của huyện trong phát triển kinh tế - xã hội.

* Phân vùng kiểm soát quản lý phát triển: Đề xuất phương án phân vùng để làm cơ sở để định hướng và chia nhỏ các khu vực kiểm soát phù hợp với quy mô quản lý và điều kiện phát triển từng khu vực, những vẫn đảm bảo tính thống nhất trong cấu trúc toàn vùng.

* Định hướng không gian phát triển các ngành: Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển các ngành: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng;

* Định hướng phát triển đô thị - nông thôn:

- Định hướng đến năm 2025 Quảng Điền đạt chuẩn huyện nông thôn mới; Từ sau năm 2030 đến năm 2045, xây dựng huyện Quảng Điền đạt tiêu chí đô thị loại IV, phần đầu trở thành thị xã; Từ sau năm 2045 đến năm 2065 xây dựng thị xã Quảng Điền tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí.

- Phát triển đô thị, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, mô hình phát triển, chức năng. Dự kiến các khu vực phát triển mở rộng ranh giới đô thị.

Đặc biệt các khu vực liên kết, phát triển lan tỏa từ trung tâm thành phố Huế.

- Xác định quy mô dân số đô thị, quy mô đất xây dựng đô thị theo các giai đoạn đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã: Xác định các mô hình phát triển các xã dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội phù hợp. Xác định các điểm dân cư có tiềm năng phát triển để tập trung đầu tư, xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí dân cư mới phát triển hàng năm trên địa bàn xã.

* Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng xã hội: Định hướng mạng lưới về văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao cấp vùng trong bối cảnh mới gắn kết với các khu vực đô thị trên địa bàn huyện.

* Định hướng phát triển các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, các khu vực quy hoạch khoáng sản trong vùng:

- Khoanh vùng, xác định quy mô các khu vực cần bảo tồn như các khu vực di tích lịch sử, văn hoá, khu vực bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên đầm phá, các khu vực cảnh quan tự nhiên có giá trị ...

- Đề xuất các giải pháp tôn tạo hệ thống cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống công trình kiến trúc và cảnh quan nhân tạo;

- Rà soát, khoanh vùng các khu vực quy hoạch khoáng sản cát trắng, mỏ titan trong vùng.

e) Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng huyện:

Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng huyện, gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống điện, cung cấp năng lượng, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động.

f) Các dự án ưu tiên đầu tư:

Xác định các danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường; các dự án cần được nêu rõ quy mô đầu tư xây dựng, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị vốn, thời điểm thực hiện

g) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.

- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.

h) Lập Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch.

V. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ:

1. Hồ sơ sản phẩm:

Căn cứ theo Điều 4 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch đô thị; quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, quy định:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
I	Phần bản vẽ			
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Tỷ lệ thích hợp	x	x
2	Bản đồ hiện trạng vùng	1/10.000	x	x
3	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/10.000	x	x
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng	1/10.000	x	x
5	Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/10.000	x	x
II	Phần thuyết minh			
	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.			
	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện			
	Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt			

- Số lượng hồ sơ gồm: 10 bộ màu kèm theo 02 thẻ nhớ USB chứa toàn bộ nội dung đồ án.

- Nội dung và quy cách hồ sơ tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng năm 2015 của Chính phủ; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng. Lưu ý cần thể hiện thêm bản đồ địa hình lồng ghép bản đồ địa chính đối với các loại bản đồ sau: Hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng; Hiện trạng hệ

thông hạ tầng kỹ thuật; Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất; Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật; Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường.

- Đối với việc cập nhật CSDL hiện trạng và đồ án quy hoạch trên vào cơ sở dữ liệu GIS Hue; Chủ đầu tư thực hiện các nội dung được quy định tại Điều 11 của Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thu thập, cập nhật, quản lý, tích hợp, khai thác và sử dụng dữ liệu dùng chung trên địa bàn tỉnh và các quy định khác có liên quan (*lưu ý việc bổ sung kinh phí thực hiện việc cập nhật đồ án quy hoạch lên nền GIS Hue*).

b) Dự toán kinh phí và nguồn vốn:

- Dự toán kinh phí: Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, đề nghị chủ đầu tư lập dự toán thiết kế theo định mức thiết kế quy hoạch ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, lưu ý bổ sung kinh phí việc triển khai thực hiện quy hoạch trên nền GIS Hue theo đúng quy định.

- Nguồn vốn: Quy hoạch được lập từ nguồn vốn ngân sách.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Tiến độ thực hiện:

- Bắt đầu thực hiện sau khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.
- Thời gian hoàn thành phê duyệt quy hoạch: không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với đơn vị tư vấn.

2. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Thừa Thiên Huế.
- Cơ quan trình thẩm định: UBND huyện Quảng Điền.
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Quảng Điền.
- Đơn vị tư vấn: Theo quy định pháp luật hiện hành.